

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 10 ENGLISH DISCOVERY

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. A. doubt B. debt C. bomber D. tablet
2. A. postage B. listen C. fasten D. castle

II. Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

3. A. conserve B. litter C. exotic D. recycle
4. A. environment B. deforest C. rainforest D. container

III. Choose the best option (A, B, C or D) to complete each of the following sentences.

5. If the colour or fabric is not to your liking, simply send it back for a full _____.

- A. receipt B. refund C. discount D. bonus

6. Residents have called for a campaign to _____ rubbish in public places in the bins.

- A. lay B. put C. place D. set

7. During the Tet holiday, people often go to pagodas and temples to pray _____ good health and fortune.

- A. to B. for C. at D. with

8. In Vietnam, students _____ to secondary school when they finish grade 5.

- A. line up B. move up C. keep up D. go up

9. Designer clothes _____ at a higher price nowadays.

- A. are often sold B. is often sold C. were often sold D. are often selling

10. Michael asked _____ there were a lot of ecotours in Việt Nam.

- A. for B. where C. is D. whether

11. The smoke from _____ is a meaningful sign of prayers going up to heaven.

- A. insence B. inscent C. incence D. incense

12. Our school has a large _____ where we can play football.

- A. sports field B. cafeteria C. staff room D. classroom

13. There are only _____ items of clothes in this shop that fit me.

- A. a little B. any C. a few D. many

14. It is important to protect the environment _____ the harmful effects of tourism.

- A. from B. for C. with D. of

15. If I _____ you, I would take that red dress.

- A. was B. were C. am D. have been

IV. Write the correct forms of the words in brackets.

16. You can buy these bracelets on special offer at the local _____. (JEWELLERY)

17. _____ clothes are often sold at higher prices yet with better quality. (DESIGN)
18. Ecotourism programmes provide immediate benefits to local _____. (COMMUNITY)
19. _____ tours have saved a lot of endangered animals. (CONSERVE)
20. During Buddha's Birthday _____, people gather around pagodas and temples to light up lanterns and leave them on the river. (CELEBRATE)

V. Listen to a radio interview about buying at a charity shop and decide whether the following sentences are true (T) or false (F).

21. Buying clothes in charity shops is fun but expensive.
22. Maxine is a fashion design student.
23. Kings Road is in West London.
24. Chelsea is well-known for its clothes shops.
25. It's possible that Maxine bought a dress that belonged to a celebrity.

VI. Read the text and choose the best option (A, B, C or D) to complete each of the blank below.

The idea of ecotourism as an environment-based, ethically delicate figure of tourism was (26) _____ with enthusiasm since there seemed to be some sufferers. Governments were provided suitable escape plans as ecotourism satisfied the eco-conservationists and regional populations (27) _____ still rendered earnings. Eco-conservationists observed ecotourism as an option to mass tourism as well as (28) _____ natural resource abusing ways. Regional populations thought of getting at least a part of the vacationist's money, generating employment possibilities and providing them control over the impact (29) _____ their own communities. It appeared that the advantages of mass tourism were to be developed in the modern phase of ecotourism (30) _____ ethical, communal and ecological elements.

26. A. set up B. taken up C. driven up D. given up
27. A. so B. but C. and D. or
28. A. its B. their C. our D. his
29. A. in B. by C. with D. on
30. A. including B. to include C. include D. included

VII. Read the passage and decide whether the sentences are True (T), False (F) or Not Given (NG).

Text A: India

Indian house-warming gifts can get a little bit messy. In Indian culture, it's common to bless a new house by mixing milk and rice together and boiling the mixture until it overflows. This ritual is the symbol of wealth and a long life. If you really don't mind making a mess, another house-warming gift that you can offer the homeowners is a cow. When you bring the cow inside the new home, remember to put on a holy garland around its neck. This seems strange when you turn your house into a farm, but it makes a lot of sense for cows which are important in Indian culture.

Text B: Russia

Bringing bread and salt into a new home is a nice house-warming gift for they have meaningful symbols. A gift of bread helps make sure that the homeowners will never go hungry, and salt will offer a life full of flavours. This ritual took place in Russia a while ago and now many countries also practise this tradition as well. What's more interesting is that even astronauts from space bring bread and salt before they go inside the Space Station. Another interesting ritual in Russia is letting your cat enter the house before you do. The reason the Russians do this is that they believe this will bring good luck for the owners. A bank in Russia even lent cats to its customers for 2 hours each time.

31. Both paragraphs mention rituals that involve animals.

32. In Indian tradition, the mixture of rice and milk represents a long life.

33. Before going to a house-warming party in Russia, guests can offer homeowners some bread to not feel hungry.

34. Both paragraphs mention the mixture of milk and bread as house-warming gifts.

35. Russian people often let the cow enter their house first before they do because this will bring good luck.

VIII. Use the words in capitals to rewrite the sentences. Do not change the given word.

36. There isn't anyone in this shop who is available to help me.

=> There is _____.

37. Nam asked his father, 'Where do you see the elephants?'

=> Nam asked his father _____.

38. I am not rich, I can't take my whole family on a packaged tour to Europe.

=> If _____.

39. There is a nice café. We can go there. (where)

=> _____.

40. I don't have enough money to buy designer clothes. (afford)

=> I can't _____.

-----**THE END**-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. B	11. D	16. jeweller	21. False	26. C	31. True
2. A	7. B	12. A	17. designer	22. False	27. B	32. True
3. B	8. D	13. C	18. communities	23. True	28. A	33. Not Given
4. C	9. A	14. A	19. conservation	24. True	29. D	34. False
5. B	10. D	15. B	20. celebration	25. True	30. B	35. False

36. There is no one in this shop who is available to help me.

37. Nam asked his father where he saw the elephants.

38. If I were rich, I could take my whole family on a packaged tour to Europe.

39. There is a nice café where we can go.

40. I can't afford to buy designer clothes.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “b”**Giải thích:**

A. doubt /daʊt/

B. debt /det/

C. bomber /'bɒm.ər/

D. tablet /'tæb.lət/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /b/, các phương án còn lại là âm câm.

Chọn C

2. A

Kiến thức: Phát âm “t”**Giải thích:**

A. postage /'pəʊ.stɪdʒ/

B. listen /'lɪs.ən/

C. fasten /'fɑː.sən/

D. castle /'kɑː.səl/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /t/, các phương án còn lại là âm câm.

Chọn A

3. B

Kiến thức: Trọng âm**Giải thích:**

A. conserve /kən'sɜːv/

- B. litter /'lɪ.tər/
- C. exotic /ɪg'zɒt.ɪk/
- D. recycle /,ri:'saɪ.kəl/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

4. C

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. environment /ɪn'vaɪ.rən.mənt/
- B. deforest /,di:'fɒr.ɪst/
- C. rainforest /'reɪn.fɒr.ɪst/
- D. container /kən'teɪ.nər/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

5. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. receipt (n): hóa đơn
- B. refund (n): tiền hoàn trả
- C. discount (n): giảm giá
- D. bonus (n): tiền thưởng

If the colour or fabric is not to your liking, simply send it back for a full **refund**.

(Nếu màu sắc hoặc vải không theo ý thích của bạn, chỉ cần gửi lại để được hoàn lại tiền đầy đủ.)

Chọn B

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. lay (v): bố trí
- B. put (v): để
- C. place (v): đặt
- D. set (v): cài đặt

Residents have called for a campaign to **put** rubbish in public places in the bins

(Người dân kêu gọi chiến dịch bỏ rác nơi công cộng vào thùng)

Chọn B

7. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. to: đến

B. for: cho

C. at: tại

D. with: với

Cụm từ “pray for”: cầu nguyện điều gì đó

During the Tet holiday, people often go to pagodas and temples to pray **for** good health and fortune.*(Trong những ngày Tết, mọi người thường đi chùa, đền để cầu sức khỏe và tài lộc.)*

Chọn B

8. D**Kiến thức:** Cụm động từ**Giải thích:**

A. line up: xếp hàng

B. move up: nhường chỗ

C. keep up: theo kịp

D. go up: đi lên

In Vietnam, students **go up** to secondary school when they finish grade 5.*(Ở Việt Nam, học sinh lên cấp 2 khi hết lớp 5.)*

Chọn D

9. A**Kiến thức:** Thể bị động**Giải thích:**Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn “nowadays” (*ngày nay*) => cấu trúc thì hiện tại đơn ở dạng bị động chủ ngữ số nhiều “clothes” (*quần áo*): S + are + trạng ngữ chỉ mức độ + V3/ed + (by O).

sell – sold – sold (v): bán

Designer clothes **are often sold** at a higher price nowadays.*(Quần áo thiết kế ngày nay thường được bán với giá cao hơn.)*

Chọn A

10. D**Kiến thức:** Câu tường thuật**Giải thích:**Công thức câu tường thuật dạng câu hỏi Yes/No với động từ tường thuật “asked” (*hỏi*): S + asked + (O) + If / whether + S + V (lùi thì).Michael asked **whether** there were a lot of ecotours in Việt Nam.*(Michael hỏi có nhiều du lịch sinh thái ở Việt Nam không.)*

Chọn D

11. D**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

incense (n): nhang

The smoke from **incense** is a meaningful sign of prayers going up to heaven.*(Khói hương là một dấu hiệu đầy ý nghĩa của những lời cầu nguyện hướng lên trời.)*

Chọn D

12. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. sports field (n): sân thể thao

B. cafeteria (n): nhà ăn

C. staff room (n): phòng nhân viên

D. classroom (n): lớp học

Our school has a large **sports field** where we can play football.*(Trường của chúng tôi có một sân thể thao lớn, nơi chúng tôi có thể chơi bóng đá.)*

Chọn A

13. C**Kiến thức:** Lượng từ**Giải thích:**

A. a little + danh từ không đếm được (1 ít)

B. any + danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều, dùng trong câu hỏi và câu phủ định (bất kì)

C. a few + danh từ đếm được số nhiều (1 vài)

D. many + danh từ đếm được số nhiều (nhiều)

items (n): mặt hàng => danh từ đếm được số nhiều.

There are only **a few** items of clothes in this shop that fit me.*(Chỉ có một số mặt hàng quần áo trong cửa hàng này phù hợp với tôi.)*

Chọn C

14. A**Kiến thức:** Giới từ**Giải thích:**

A. from: từ

B. for: cho

C. with: với

D. of: của

Cụm từ “protect ...from...”: bảo vệ...khỏi...

It is important to protect the environment **from** the harmful effects of tourism.

(Điều quan trọng là phải bảo vệ môi trường khỏi những tác hại của du lịch.)

Chọn A

15. B

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would + Vo (nguyên thể).

Lưu ý: động từ tobe trong Câu điều kiện loại 2 là “were” cho mọi chủ ngữ.

If I **were** you, I would take that red dress.

(Nếu tôi là bạn, tôi sẽ lấy chiếc váy đỏ đó.)

Chọn B

16. jeweller

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “local” (*địa phương*) cần một danh từ.

jewellery (n): trang sức => jeweller (n): cửa hàng bán trang sức

You can buy these bracelets on special offer at the local **jeweller**.

(Bạn có thể mua những chiếc vòng tay này với ưu đãi đặc biệt tại tiệm kim hoàn địa phương.)

Đáp án: jeweller

17. designer

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Vị trí chủ ngữ cần một cụm danh từ.

design (v): thiết kế => designer clothes (n): đồ thiết kế

Designer clothes are often sold at higher prices yet with better quality.

(Quần áo thiết kế thường được bán với giá cao hơn nhưng chất lượng tốt hơn.)

Đáp án: designer

18. communities

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “local” (*địa phương*) cần một danh từ.

community (n): cộng đồng

Do đối tượng nhắc đến không xác định cụ thể nên danh từ ở dạng số nhiều.

Ecotourism programmes provide immediate benefits to local **communities**.

(Các chương trình du lịch sinh thái mang lại lợi ích tức thời cho cộng đồng địa phương.)

Đáp án: communities

19. conservation

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “tours” (*chuyến đi*) cần một danh từ để tạo thành danh từ ghép.

conserve (v): bảo tồn => conservation (n): sự bảo tồn

Cụm từ “conservation tour”: chuyến du lịch bảo tồn

Conservation tours have saved a lot of endangered animals.

(*Các tour du lịch bảo tồn đã cứu rất nhiều loài động vật đang bị đe dọa*)

Đáp án: conservation

20. celebration

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ sở hữu “Buddha’s” cần một cụm danh từ.

celebrate (v): ăn mừng => celebration (n): lễ kỉ niệm

During Buddha’s Birthday **celebration**, people gather around pagodas and temples to light up lanterns and leave them on the river.

(*Trong dịp lễ Phật Đản, người dân tập trung quanh chùa, đèn để thắp đèn lồng và thả xuống sông.*)

Đáp án: celebration

21. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Buying clothes in charity shops is fun but expensive.

(*Mua quần áo ở các cửa hàng từ thiện rất thú vị nhưng đắt đỏ.*)

Thông tin: These days more and more young people are turning to charity shops for fashion ideas and it’s not surprising because it’s **cheap** and – above all – **fun!**

(*Ngày nay, ngày càng có nhiều người trẻ chuyển sang các cửa hàng từ thiện để tìm ý tưởng thời trang và không có gì ngạc nhiên vì nó rẻ và – trên hết – thú vị!*)

Chọn False

22. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Maxine is a fashion design student.

(*Maxine là một sinh viên thiết kế thời trang.*)

Thông tin: Earlier this week I met with **Art student** Maxine Carter to ask why she buys all her clothes from charity shops.

(Đầu tuần này, tôi đã gặp sinh viên nghệ thuật Maxine Carter để hỏi tại sao cô ấy mua tất cả quần áo của mình từ các cửa hàng từ thiện)

Chọn False

23. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Kings Road is in West London.

(Đường Kings ở Tây Luân Đôn.)

Thông tin: here we are on the famous Kings Road in Chelsea. It's perhaps the busiest shopping street in west London.

(chúng ta đang ở đây trên con đường Kings Road nổi tiếng ở Chelsea. Đây có lẽ là con phố mua sắm nhộn nhịp nhất ở phía tây London)

Chọn True

24. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Chelsea is well-known for its clothes shops.

(Chelsea nổi tiếng với các cửa hàng quần áo.)

Thông tin: But more importantly, Chelsea is one of **the most fashionable parts** of London.

(Nhưng quan trọng hơn, Chelsea là một trong những khu thời trang nhất của London.)

Chọn True

25. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

It's possible that Maxine bought a dress that belonged to a celebrity.

(Có thể Maxine đã mua một chiếc váy của một người nổi tiếng.)

Thông tin: And who knows – perhaps it once **belonged to Jennifer Lawrence** or Gwyneth Paltrow or someone like that?

(Và ai biết được - có lẽ nó từng thuộc về Jennifer Lawrence hoặc Gwyneth Paltrow hoặc ai đó tương tự?)

Chọn True

Bài nghe:

Sophie: Hello, and welcome to this week's Fashion Feature with me, Sophie Ryder. These days more and more young people are turning to charity shops for fashion ideas and it's not surprising because it's cheap and – above all – fun! Earlier this week I met with Art student Maxine Carter to ask why she buys all her clothes from charity shops. Hi, Maxine.

Maxine: Hi, Sophie.

Sophie: OK, here we are on the famous Kings Road in Chelsea. It's perhaps the busiest shopping street in west London and I can see three charity shops. Is that why we're here, Maxine?

Maxine: Well, yes. This is my favourite place for charity shopping in London. First of all, there are a lot of charity shops. But more importantly, Chelsea is one of the most fashionable parts of London. It's famous because there are lots of expensive clothes shops here, and also a lot of cool celebrities live in the area. You know – actors, footballers, pop stars and models ... This means that if you're lucky, you can often find amazing clothes for not much money. I once bought an original Christian Dior dress in a charity shop here for £30!

Sophie: Wow!

Maxine: And who knows – perhaps it once belonged to Jennifer Lawrence or Gwyneth Paltrow or someone like that? Anyway, why don't we have a look in the first shop?

Sophie: Come on then!

Tạm dịch:

Sophie: Xin chào, và chào mừng đến với Chuyên mục Thời trang tuần này với tôi, Sophie Ryder. Ngày nay, ngày càng có nhiều người trẻ chuyển sang các cửa hàng từ thiện để tìm ý tưởng thời trang và không có gì ngạc nhiên vì nó rẻ và – trên hết – thú vị! Đầu tuần này, tôi đã gặp sinh viên nghệ thuật Maxine Carter để hỏi tại sao cô ấy mua tất cả quần áo của mình từ các cửa hàng từ thiện. Chào, Maxine.

Maxine: Chào, Sophie.

Sophie: OK, chúng ta đang ở trên đường Kings Road nổi tiếng ở Chelsea. Đây có lẽ là con phố mua sắm nhộn nhịp nhất ở phía tây London và tôi có thể thấy ba cửa hàng từ thiện. Đó có phải là lý do chúng ta ở đây không, Maxine?

Maxine: Vâng, vâng. Đây là nơi yêu thích của tôi để mua sắm từ thiện ở London. Trước hết, có rất nhiều cửa hàng từ thiện. Nhưng quan trọng hơn, Chelsea là một trong những khu thời trang nhất của London. Nó nổi tiếng vì có rất nhiều cửa hàng quần áo đắt tiền ở đây, và cũng có rất nhiều người nổi tiếng sống trong khu vực. Bạn biết đấy – diễn viên, cầu thủ bóng đá, ngôi sao nhạc pop và người mẫu... Điều này có nghĩa là nếu may mắn, bạn thường có thể tìm thấy những bộ quần áo tuyệt vời mà không tốn nhiều tiền. Tôi đã từng mua một chiếc váy Christian Dior nguyên bản trong một cửa hàng từ thiện ở đây với giá £30!

Sophie: Chà!

Maxine: Và ai biết được - có lẽ nó từng thuộc về Jennifer Lawrence hoặc Gwyneth Paltrow hoặc ai đó tương tự? Dù sao đi nữa, tại sao chúng ta không xem qua cửa hàng đầu tiên?

Sophie: Đi thôi!

26. C

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

- A. set up: thành lập
- B. taken up: bắt đầu

C. driven up: thúc đẩy

D. given up: từ bỏ

The idea of ecotourism as an environment-based, ethically delicate figure of tourism was (26) **driven up** with enthusiasm since there seemed to be some sufferers.

(Ý tưởng về du lịch sinh thái như một hình thức du lịch tinh tế về mặt đạo đức, dựa trên môi trường đã được thúc đẩy với sự nhiệt tình vì dường như có một số người phải chịu đựng.)

Chọn C

27. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. so: vì vậy

B. but: nhưng

C. and: và

D. or: hoặc

Governments were provided suitable escape plans as ecotourism satisfied the eco-conservationists and regional populations (27) **but** still rendered earnings.

(Các chính phủ đã được cung cấp các kế hoạch thoát hiểm phù hợp vì du lịch sinh thái làm hài lòng các nhà bảo tồn sinh thái và người dân trong khu vực nhưng vẫn mang lại thu nhập.)

Chọn B

28. A

Kiến thức: Tính từ sở hữu

Giải thích:

A. its: của nó

B. their: của họ

C. our: của chúng tôi

D. his: của anh ấy

Eco-conservationists observed ecotourism as an option to mass tourism as well as (28) **its** natural resource abusing ways.

(Các nhà bảo tồn sinh thái coi du lịch sinh thái là một lựa chọn cho du lịch đại chúng cũng như các cách lạm dụng tài nguyên thiên nhiên của nó.)

Chọn A

29. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. in: trong

B. by: bằng

C. with: với

D. on: trên

Cụm từ “impact on”: tác động lên...

Regional populations thought of getting at least a part of the vacationist’s money, generating employment possibilities and providing them control over the impact **on** their own communities.

(Người dân trong khu vực đã nghĩ đến việc nhận được ít nhất một phần tiền của khách du lịch, tạo ra cơ hội việc làm và giúp họ kiểm soát tác động đối với cộng đồng của chính họ.)

Chọn D

30. B

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Để diễn tả mục đích, ta dùng động từ ở dạng “to V”

include (v): bao gồm

It appeared that the advantages of mass tourism were to be developed in the modern phase of ecotourism

(30) **to include** ethical, communal and ecological elements.

(Có vẻ như những lợi thế của du lịch đại chúng sẽ được phát triển trong giai đoạn hiện đại của du lịch sinh thái để bao gồm các yếu tố đạo đức, cộng đồng và sinh thái.)

Chọn B

Bài đọc hoàn chỉnh:

The idea of ecotourism as an environment-based, ethically delicate figure of tourism was (26) **driven up** with enthusiasm since there seemed to be some sufferers. Governments were provided suitable escape plans as ecotourism satisfied the eco-conservationists and regional populations (27) **but** still rendered earnings. Eco-conservationists observed ecotourism as an option to mass tourism as well as (28) **its** natural resource abusing ways. Regional populations thought of getting at least a part of the vacationist’s money, generating employment possibilities and providing them control over the impact (29) **on** their own communities. It appeared that the advantages of mass tourism were to be developed in the modern phase of ecotourism (30) **to include** ethical, communal and ecological elements.

Tạm dịch:

*Ý tưởng về du lịch sinh thái như một hình thức du lịch nhạy cảm về mặt đạo đức, dựa trên môi trường đã được (26) **thúc đẩy** với sự nhiệt tình vì dường như có một số người phải chịu đựng. Các chính phủ đã được cung cấp các kế hoạch thoát hiểm phù hợp vì du lịch sinh thái làm hài lòng các nhà bảo tồn sinh thái và người dân trong khu vực (27) **nhưng** vẫn mang lại thu nhập. Eco-conservationists quan sát du lịch sinh thái như là một lựa chọn cho du lịch đại chúng cũng như cách lạm dụng tài nguyên thiên nhiên (28) **của nó**. Người dân trong khu vực đã nghĩ đến việc nhận được ít nhất một phần tiền của khách du lịch, tạo ra cơ hội việc làm và cung cấp cho họ quyền kiểm soát tác động (29) **đối với** cộng đồng của chính họ. Có vẻ như những lợi thế của du*

lịch đại chúng sẽ được phát triển trong giai đoạn hiện đại của du lịch sinh thái (30) **để bao gồm** các yếu tố đạo đức, cộng đồng và sinh thái.

31. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Both paragraphs mention rituals that involve animals.

(Cả hai đoạn đều đề cập đến các nghi lễ liên quan đến động vật.)

Thông tin: India: If you really don't mind making a mess, another house-warming gift that you can offer the homeowners is a **cow**. -Russia: Another interesting ritual in Russia is letting your **cat** enter the house before you do.

(Ấn Độ: Nếu bạn thực sự không ngại làm bừa bộn, một món quà tân gia khác mà bạn có thể tặng chủ nhà là một con bò. -Nga: Một nghi lễ thú vị khác ở Nga là cho mèo vào nhà trước bạn.)

Chọn True

32. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

In Indian tradition, the mixture of rice and milk represents a long life.

(Theo truyền thống Ấn Độ, hỗn hợp gạo và sữa tượng trưng cho một cuộc sống lâu dài.)

Thông tin: it's common to bless a new house by mixing milk and rice together and boiling the mixture until it overflows. This ritual is the symbol of **wealth and a long life**.

(Người ta thường chúc phúc cho một ngôi nhà mới bằng cách trộn sữa và gạo với nhau rồi đun sôi hỗn hợp cho đến khi tràn ra ngoài. Nghi lễ này là biểu tượng của sự giàu có và một cuộc sống lâu dài.)

Chọn True

33. Not given

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Before going to a house-warming party in Russia, guests can offer homeowners some bread to not feel hungry.

(Trước khi dự tiệc tân gia ở Nga, khách mời có thể mời chủ nhà một ít bánh mì để không cảm thấy đói.)

Thông tin: A gift of bread helps make sure that the homeowners will never go hungry, and salt will offer a life full of flavours.

(Món quà bánh mì giúp gia chủ không bao giờ đói, món quà muối sẽ mang đến cuộc sống đủ vị.)

Trong bài đang đề cập đến phong tục truyền thống ở Nga, không liên quan đế câu đề bài.

Chọn Not given

34. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Both paragraphs mention the mixture of milk and bread as house-warming gifts.

(Cả hai đoạn đều đề cập đến hỗn hợp sữa và bánh mì làm quà mừng tân gia.)

Thông tin: India: In Indian culture, it's common to bless a new house by mixing **milk and rice** together and boiling the mixture until it overflows – Russia: Bringing **bread and salt** into a new home is a nice house-warming gift for they have meaningful symbols.

(Ấn Độ: Trong văn hóa Ấn Độ, người ta thường chúc mừng lễ tân gia bằng cách trộn sữa và gạo với nhau rồi đun sôi hỗn hợp cho đến khi tràn – Nga: Mang bánh mì và muối vào nhà mới là một món quà tân gia đẹp đẽ vì chúng mang biểu tượng ý nghĩa.)

Chọn False

35. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Russian people often let the cow enter their house first before they do because this will bring good luck.

(Người Nga thường cho bò vào nhà trước vì điều này sẽ mang lại may mắn.)

Thông tin: Another interesting ritual in Russia is **letting your cat enter the house** before you do. The reason the Russians do this is that they believe this will bring good luck for the owners.

(Một nghi thức thú vị khác ở Nga là để mèo vào nhà trước bạn. Sở dĩ người Nga làm điều này vì họ tin rằng điều này sẽ mang lại may mắn cho gia chủ.)

Chọn False

36.

Kiến thức: Đại từ bất định “anyone – no one”

Giải thích:

“any” (bất kì) dùng cho câu phủ định và câu hỏi.

“There isn't anyone = There is no one”: không một ai

There isn't anyone in this shop who is available to help me.

(Không có ai trong cửa hàng này sẵn sàng giúp tôi.)

Đáp án: **There is no one in this shop who is available to help me.**

(Không có ai trong cửa hàng này sẵn sàng giúp tôi.)

37.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Công thức câu tường thuật dạng câu hỏi “Wh-“ với động từ tường thuật “asked” (hỏi): S + asked + O + Wh- + S + V (lùi thì).

Quy tắc lùi thì: thì hiện tại “see” => thì quá khứ “saw” (thấy)

Nam asked his father, ‘Where do you see the elephants?’

(Nam hỏi bố: “Bố thấy đàn voi ở đâu?”)

Đáp án: **Nam asked his father where he saw the elephants.**

(Nam hỏi cha ông đã nhìn thấy những con voi ở đâu.)

38.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

- Câu điều kiện loại 2 diễn tả một việc không có thật ở hiện tại.

- Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would/ could + Vo (nguyên thể).

Lưu ý: động từ tobe trong câu điều kiện loại 2 luôn là “were” cho mọi chủ ngữ.

I am not rich, I can't take my whole family on a packaged tour to Europe.

(Tôi không giàu, tôi không thể đưa cả gia đình đi du lịch trọn gói sang châu Âu.)

Đáp án: **If I were rich, I could take my whole family on a packaged tour to Europe.**

(Nếu tôi giàu có, tôi có thể đưa cả gia đình mình đi du lịch trọn gói đến Châu Âu.)

39.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Trạng ngữ chỉ nơi chốn “there” (ở đó) ở câu thứ hai thay thế cho danh từ chỉ địa điểm “a nice café” (một quán cà phê đẹp) ở câu đầu tiên. => dùng “Where”

There is a nice café. We can go there.

(Có một quán cà phê đẹp. Chúng ta có thể đi đến đó.)

Đáp án: **There is a nice café where we can go.**

(Có một quán cà phê đẹp, nơi chúng ta có thể đi.)

40.

Kiến thức: Dạng của động từ “to V”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “enough” (đủ): S + have + enough + danh từ + to V.

Phía sau động từ “afford” (đủ khả năng chi trả) cần một động từ ở dạng to V.

Sau động từ khiếm khuyết “can” (có thể) cần một động từ ở dạng nguyên thể.

I don't have enough money to buy designer clothes.

(Tôi không có đủ tiền để mua quần áo thiết kế.)

Đáp án: **I can't afford to buy designer clothes.**

(Tôi không đủ khả năng để mua quần áo thiết kế.)

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 10 ENGLISH DISCOVERY

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. A. offer B. worship C. coffee D. important
 2. A. corridor B. science C. library D. line

II. Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

3. A. cotton B. perfume C. refund D. special
 4. A. product B. except C. shopping D. bracelet

III. Choose the best option (A, B, C or D) to complete each of the following sentences.

5. Hoa's got _____ money to afford herself a car.
 A. very few B. much C. a lots of D. very little
6. Since ecotours often take place in remote areas, it is necessary to provide tourists _____ a right travel insurance plan.
 A. from B. for C. with D. of
7. The statue of King Ly Thai To is a large sculpture that people put up to _____ the first King of the Ly Dynasty.
 A. celebrate B. miss C. commemorate D. remind
8. Students _____ exhaust themselves before the exam don't usually get good grades.
 A. who B. which C. where D. why
9. The _____ is where you can buy those gold bracelets.
 A. jeweller's B. butcher's C. optician's D. charity shop
10. Cà Mau's residents _____ a large number of trees to fight erosion.
 A. plant B. build C. place D. stock
11. Normally, Mother's Day _____ on the second Sunday of May, but this year we're celebrating it early.
 A. celebrates B. holds C. takes place D. drops
12. _____ our class finishes, we will line up by the door and move to the gym.
 A. Unless B. When C. If not D. Where
13. Yesterday at my birthday party, I _____ a pair of trainers by my best friend – Minh.
 A. am given B. gave C. was given D. was being given
14. Việt Nam's wildlife habitat is home to many _____ creatures, such as leaf-nosed bats, flying squirrels, and Indian elephants.
 A. ordinary B. foreign C. unnatural D. exotic
15. In many parts of the world, people teach children to _____ respect to the elderly.

- A. pay B. give C. offer D. send

IV. Write the correct forms of the words in brackets.

16. Some people avoid buying no-name _____ because they think the quality isn't ensured.

(PRODUCTION)

17. Many people become so _____ with buying branded clothes. (OBSESSION)

18. This area has largely been _____ due to poor planning. (FOREST)

19. The new policy will be the first scheme to offer _____ against environmental damage.

(PROTECT)

20. If I take a gap year, I will be a university _____ next year. (GRADUATION)

V. Listen and circle the correct choice.

21. The Tomatina festival in Spain takes place _____.

A. on the last Wednesday in August

B. on the first Wednesday in August

C. on the last Thursday in August.

22. What do people in the Tomatina festival do before they throw tomatoes?

A. They don't hurt anyone at the festival.

B. They go to the streets.

C. They crush the tomatoes.

23. Where do the oranges in the Battle of the Oranges come from?

A. The north of Italy.

B. The south of Italy.

C. Outside Italy.

24. Where does the Hokitika festival take place?

A. Spain.

B. Italy.

C. New Zealand.

25. What is wild food in Hokitika festival?

A. food you find outside the city.

B. food in the supermarket.

C. food in the jungle.

VI. Read the text and choose the best option (A, B, C or D) to complete each of the blank below.

I went (26) _____ a trip to Sapa last November and had a great time. However, during the trip, I fell off a motorbike and broke my arm. Some locals took me to a nearby hospital, (27) _____ I was surprised to see a young American woman working. She asked: "How did you hurt your arm?" I told her I (28) _____ the beautiful landscape and rainforest when I fell off my motorbike.

I asked her what she was doing in a hospital in Việt Nam. She was spending a year as a volunteer at a local hospital. She wanted to learn about the village (29) _____, so she came to Việt Nam.

After the doctor helped me, the American volunteer asked me where my hotel was. I told her and she arranged someone (30) _____ me there. She told me to stay off motorbikes for a while.

26. A. on B. out C. for D. off

27. A. which B. where C. there D. when

28. A. admired B. had admired C. was admiring D. used to admire
 29. A. health B. healthcare C. wealth D. lifestyle
 30. A. take B. taking C. took D. to take

VII. Read the passage and complete the summary below with no more than two words for each blank.

Branding has played a large part in consumer behaviour for many years. Why is wearing someone else's brand so important to our society, instead of deciding on our own what is good taste and what is not?

First, wearing branded clothes can tell others where we are on the economic scale. There is a certain order in society and wearing branded products tells those we meet that we are in a lower group, the same group or a higher socioeconomic group than they are, depending on the prestige and price of the items worn.

Second, there is, of course, a sense of pride in ownership. Everyone wants to own beautiful and well-made things, and branded products tend to be of high quality. Each time you shut the car door and hear that classic "thud", it tells you that you have purchased a well-made machine. Every morning when you get up and slip that gold watch over your hand, you take a moment just to appreciate its art.

Finally, branding lets you free from worries. When a man goes shopping for his wife and he knows she likes a certain brand, he doesn't have to think any further than the brand name. Anything that has that particular name on it will please his wife. Individuals no longer think about what is good design or bad; if it has some well-advertised name on it, it must be good. If there is something wrong with the products, we can easily ask for a refund.

Branded products have played an important part in our society. First, we can tell others where we are on the (31) _____ when we wear branded clothes. This often depends on the prestige and the price of the things we wear. Second, these products can give us a sense of (32) _____ in ownership. This is because branded merchandise is often well-made and of high (33) _____. Finally, branding frees you from (34) _____. For example, when a man wants to give his wife a present, anything with a name on it is likely to please her. In case there is a defect in the product purchased, people can demand a (35) _____

VIII. Use the words in capitals to rewrite the sentences. Do not change the given word.

36. Fairtrade has improved the lives of local farmers.

=> The lives of local farmers _____.

37. Mai asked me, 'Do you want to see a mountain tomorrow?'

=> Mai asked me _____.

38. You don't look closely the picture. You can't see a small house and many trees.

=> If _____.

39. I know a boy. He speaks perfect Chinese. (who)

=> I know a boy _____.

40. Is there a place where we can buy cheaper clothes? (anywhere)

=> Is _____?

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. C	11. C	16. products	21. A	26. A	31. economic scale
2. A	7. C	12. B	17. obsessed	22. C	27. B	32. pride
3. B	8. A	13. C	18. reforested	23. B	28.C	33. quality
4.B	9. A	14. D	19. protection	24. C	29. B	34. worries
5. D	10. A	15. A	20. graduate	25. A	30. D	35. refund

36. The lives of local farmers have been improved by fairtrade.

37. Mai asked me if I wanted to see a mountain the day after.

38. If you looked closely the picture, you could see a small house and many trees.

39. I know a boy who speaks perfect Chinese.

40. Is there anywhere for us to buy cheaper clothes?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “o”**Giải thích:**A. offer /'ɒf.ər/B. worship /'wɜː.ʃɪp/C. coffee /'kɒf.i/D. important /ɪm'pɔː.tənt/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɜː/, các phương án còn lại phát âm /ɒ/.

Chọn B

2. A

Kiến thức: Phát âm “e”**Giải thích:**A. corridor /'kɒr.ɪ.dɔːr/B. science /'saɪ.əns/C. library /'laɪ.brər.i/D. line /laɪn/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại phát âm /aɪ/.

Chọn A

3. B

Kiến thức: Trọng âm**Giải thích:**A. cotton /'kɒt.ən/B. perfume /pɜː'fjuːm/

C. refund /'ri:.fʌnd/

D. special /'speʃ.əl/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

4. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. product /'prɒd.ʌkt/

B. except /ɪk'sept/

C. shopping /'ʃɒp.ɪŋ/

D. bracelet /'breɪ.slət/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

5. D

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

A. very few + danh từ đếm được số nhiều (rất ít)

B. much + danh từ không đếm được (nhiều)

C. a lots of => sai

D. very little + danh từ không đếm được (rất ít)

Hoa's got **very little** money to afford herself a car.

(Hoa có rất ít tiền để mua cho mình một chiếc ô tô.)

Chọn D

6. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. from: từ

B. for: cho

C. with: với

D. of: của

Cụm từ “provide sb with sth”: cung cấp cho ai cái gì.

Since ecotours often take place in remote areas, it is necessary to provide tourists **with** a right travel insurance plan.

(Vì các chuyến du lịch sinh thái thường diễn ra ở những vùng sâu, vùng xa nên việc cung cấp cho khách du lịch một chương trình bảo hiểm du lịch phù hợp là rất cần thiết.)

Chọn C

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. celebrate (v): ăn mừng

B. miss (v): nhớ

C. commemorate (v): tưởng nhớ

D. remind (v): nhắc nhở

The statue of King Ly Thai To is a large sculpture that people put up to **commemorate** the first King of the Ly Dynasty

(Tượng đài vua Lý Thái Tổ là một tác phẩm điêu khắc lớn được người dân dựng lên để tưởng nhớ vị vua đầu tiên của triều đại nhà Lý)

Chọn C

8. A

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

A. who: người mà

B. which: cái mà

C. where: nơi mà

D. why: tại sao

Trước vị trí trống là danh từ chỉ người “students” (*những học sinh*), phía sau là một động từ “exhaust” (*kiệt sức*) => dùng “who”

Students **who** exhaust themselves before the exam don't usually get good grades.

(Học sinh kiệt sức trước kỳ thi thường không đạt điểm cao.)

Chọn A

9. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. jeweller's (n): cửa hàng trang sức

B. butcher's (n): quầy thịt

C. optician's (n): tiệm khám mắt

D. charity shop (n): cửa hàng từ thiện

The **jeweller's** is where you can buy those gold bracelets.

(Cửa hàng trang sức là nơi bạn có thể mua những chiếc vòng tay bằng vàng đỏ.)

Chọn A

10. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. plant (v): trồng
- B. build (v): xây
- C. place (v): đặt
- D. stock (v): dự trữ

Cà Mau's residents **plant** a large number of trees to fight erosion.

(Người dân Cà Mau trồng nhiều cây để chống xói mòn.)

Chọn A

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. celebrates (v): ăn mừng
- B. holds (v): tổ chức
- C. takes place (v): diễn ra
- D. drops (v): rơi

Normally, Mother's Day **takes place** on the second Sunday of May, but this year we're celebrating it early.

(Thông thường, Ngày của Mẹ diễn ra vào Chủ nhật thứ hai của tháng Năm, nhưng năm nay chúng tôi tổ chức sớm hơn.)

Chọn C

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. Unless: trừ khi
- B. When: khi
- C. If not: nếu không
- D. Where: ở đâu

When our class finishes, we will line up by the door and move to the gym.

(Khi lớp học của chúng tôi kết thúc, chúng tôi sẽ xếp hàng trước cửa và di chuyển đến phòng tập thể dục.)

Chọn B

13. C

Kiến thức: Thể bị động

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thể bị động "by" (bởi).

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn "yesterday" (hôm qua) => công thức thì quá khứ đơn ở dạng bị động chủ ngữ số ít "I" (tôi): S + was + V3/ed + (by O).

give – gave – given (v): tặng

Yesterday at my birthday party, I **was given** a pair of trainers by my best friend – Minh.

(Hôm qua trong bữa tiệc sinh nhật của tôi, tôi đã được người bạn thân nhất của tôi – Minh – tặng cho một đôi giày thể thao.)

Chọn C

14. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. ordinary (adj): bình thường

B. foreign (adj): nước ngoài

C. unnatural (adj): không tự nhiên

D. exotic (adj): ngoại lai

Viet Nam's wildlife habitat is home to many **exotic** creatures, such as leaf-nosed bats, flying squirrels, and Indian elephants.

(Môi trường sống hoang dã của Việt Nam là nơi sinh sống của nhiều sinh vật ngoại lai, chẳng hạn như dơi mũi lá, sóc bay và voi Ấn Độ.)

Chọn D

15. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. pay (v): chi trả

B. give(v): đưa

C. offer (v): cung cấp

D. send (v): gửi

Cụm động từ “pay respect to sb”: chào hỏi/ dành sự tôn trọng cho...

In many parts of the world, people teach children to **pay** respect to the elderly.

(Ở nhiều nơi trên thế giới, người ta dạy trẻ em kính trọng người già.)

Chọn A

16. products

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “buy” (mua) cần một danh từ.

production (n): sự sản xuất => product (n): sản phẩm

Dựa vào nghĩa của câu nên cần một danh từ số nhiều.

Some people avoid buying no-name **products** because they think the quality isn't ensured.

(Một số người ngại mua hàng không tên tuổi vì cho rằng chất lượng không đảm bảo.)

Đáp án: product

17. obsessed**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**Sau động từ “become” (*trở nên*) cần một tính từ.

obsession (n): sự ám ảnh => obsessed (adj): bị ám ảnh

Many people become so **obsessed** with buying branded clothes.*(Nhiều người trở nên quá ám ảnh với việc mua quần áo hàng hiệu.)*

Đáp án: obsessed

18. reforested**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Sau động từ to be “been” cần một động từ ở dạng V3/ed để tạo nên câu bị động.

forest (n): rừng => deforest (v): tàn phá rừng

deforest – deforested – deforested (v): tàn phá rừng

This area has largely been **deforested** due to poor planning.*(Khu vực này phần lớn đã tàn phá rừng trên diện rộng do quy hoạch kém.)*

Đáp án: reforested

19. protection**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**Sau động từ “offer” (*cung cấp*) cần một danh từ.

protect (v): bảo vệ => protection (n): sự bảo vệ

The new policy will be the first scheme to offer **protection** against environmental damage.*(Chính sách mới sẽ là kế hoạch đầu tiên cung cấp sự bảo vệ chống lại thiệt hại về môi trường.)*

Đáp án: protection

20. graduate**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Sau mạo từ “a” cần một cụm danh từ.

graduation (n): sự tốt nghiệp => graduate (n): người tốt nghiệp

If I take a gap year, I will be a university **graduate** next year.*(Nếu tôi nghỉ một năm, tôi sẽ tốt nghiệp đại học vào năm sau.)*

Đáp án: graduate

21. A**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Lễ hội Tomatina ở Tây Ban Nha diễn ra _____.

- A. vào ngày thứ Tư cuối cùng của tháng 8
- B. vào ngày thứ tư đầu tiên của tháng tám
- C. vào ngày thứ Năm cuối cùng của tháng Tám.

Thông tin: The festival takes place every August in Bunol – on **the last Wednesday in August**.

(Lễ hội diễn ra vào tháng 8 hàng năm tại Bunol - vào thứ Tư cuối cùng của tháng 8.)

Chọn A

22. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Mọi người trong lễ hội Tomatina làm gì trước khi ném cà chua?

- A. Họ không làm hại ai tại lễ hội.
- B. Họ xuống đường.
- C. Họ nghiền cà chua.

Thông tin: They **crush the tomatoes first**, so they don't hurt anyone.

(Họ nghiền nát cà chua trước để không làm đau ai.)

Chọn C

23. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Những quả cam trong Battle of the Oranges đến từ đâu?

- A. Miền bắc nước Ý.
- B. Miền nam nước Ý
- C. Bên ngoài nước Ý

Thông tin: This is a food festival. It takes place every year in Ivrea, which is **in the north of Italy**.

(Đây là một lễ hội ẩm thực. Nó diễn ra hàng năm ở Ivrea, phía bắc nước Ý.)

Chọn B

24. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Lễ hội Hokitika diễn ra ở đâu?

- A. Tây Ban Nha.
- B. Ý.
- C. New Zealand

Thông tin: And the last food festival that I want to introduce is the **Hokitika**. This is a festival in **New Zealand**.

(Và lễ hội ẩm thực cuối cùng mà tôi muốn giới thiệu chính là Hokitika. Đây là một lễ hội ở New Zealand.)

Chọn C

25. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Thức ăn hoang dã trong lễ hội Hokitika là gì?

- A. thực phẩm bạn tìm thấy bên ngoài thành phố.
- B. thực phẩm trong siêu thị.
- C. thức ăn trong rừng.

Thông tin: The festival is about wild food – food you find **in the countryside**. You can't buy wild food in the supermarket.

(Lễ hội nói về thức ăn hoang dã – thức ăn bạn tìm thấy ở vùng nông thôn. Bạn không thể mua thức ăn hoang dã trong siêu thị.)

Chọn A

Bài nghe:

Today we're going to learn about three different food festivals in the world.

Starting with the Tomatina. This is a festival in Spain. The festival takes place every August in Bunol – on the last Wednesday in August. Thousands of people go to the festival every year. At the Tomatina, people go to the main square, and they throw tomatoes. It's very messy but lots of fun!

Moving on to the Battle of the Oranges. This is a food festival. It takes place every year in Ivrea, which is in the north of Italy. At the festival, nine teams of people throw oranges. Thousands of people take part. The oranges are not from Ivrea – they are from the south of Italy. Each year, people throw about 265,000 kilos of oranges in total.

And the last food festival that I want to introduce is the Hokitika. This is a festival in New Zealand. It happens every year in March. The festival is about wild food – food you find in the countryside. You can't buy wild food in the supermarket. At the festival, you can try different kinds of wild food, for example, crocodile. It's a popular festival and thousands of people attend!

Tạm dịch:

Hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu về ba lễ hội ẩm thực khác nhau trên thế giới.

Bắt đầu với Tomatina. Đây là một lễ hội ở Tây Ban Nha. Lễ hội diễn ra vào tháng 8 hàng năm tại Bunol - vào thứ Tư cuối cùng của tháng 8. Hàng ngàn người đi đến lễ hội mỗi năm. Tại Tomatina, mọi người đến quảng trường chính và ném cà chua. Nó rất lộn xộn nhưng rất thú vị!

Chuyển sang Trận chiến của những quả cam. Đây là một lễ hội ẩm thực. Nó diễn ra hàng năm ở Ivrea, phía bắc nước Ý. Tại lễ hội, chín đội ném cam. Hàng ngàn người tham gia. Những quả cam không phải từ Ivrea - chúng đến từ miền nam nước Ý. Mỗi năm, người ta ném tổng cộng khoảng 265.000 kg cam.

Và lễ hội ẩm thực cuối cùng mà tôi muốn giới thiệu chính là Hokitika. Đây là một lễ hội ở New Zealand. Nó xảy ra hàng năm vào tháng Ba. Lễ hội nói về thức ăn hoang dã – thức ăn bạn tìm thấy ở vùng nông thôn. Bạn không thể mua thức ăn hoang dã trong siêu thị. Tại lễ hội, bạn có thể thử các loại thức ăn hoang dã khác nhau, chẳng hạn như cá sấu. Đó là một lễ hội nổi tiếng và hàng ngàn người tham dự!

26. A**Kiến thức:** Giới từ**Giải thích:**

A. on: trên

B. out: ngoài

C. for: cho

D. off: tắt

Cụm động từ “go on a trip”: có một chuyến đi

I went **on** a trip to Sapa last November and had a great time.*(Tôi đã đi du lịch Sapa vào tháng 11 năm ngoái và đã có một khoảng thời gian tuyệt vời.)*

Chọn A

27. B**Kiến thức:** Trạng từ quan hệ**Giải thích:**

Phía trước vị trí trống là trạng ngữ chỉ nơi chốn “nearby hospital” (*bệnh viện gần đó*), phía sau là mệnh đề S + V => dùng “where”

Some locals took me to a nearby hospital, **where** I was surprised to see a young American woman working.*(Một số người dân địa phương đưa tôi đến một bệnh viện gần đó, nơi tôi ngạc nhiên khi thấy một phụ nữ trẻ người Mỹ đang làm việc.)*

Chọn B

28. C**Kiến thức:** Thì quá khứ tiếp diễn**Giải thích:**

Hai hành động xảy ra trong quá khứ nối với nhau bằng “when” (*khi*) diễn tả hành động này cắt hành động kia có công thức: S + was / were + V-ing + when + S + V2/ed.

admire (v): chiêm ngưỡng

I told her I **was admiring** the beautiful landscape and rainforest when I fell off my motorbike.*(Tôi nói với cô ấy rằng tôi đang chiêm ngưỡng phong cảnh tuyệt đẹp và khu rừng nhiệt đới thì tôi bị ngã khỏi xe máy.)*

Chọn C

29. B**Kiến thức:** Từ vựng

Giải thích:

- A. health (n): sức khỏe
- B. healthcare (n): chăm sóc sức khỏe
- C. wealth (n): sự giàu có
- D. lifestyle (n): lối sống

She wanted to learn about the village **healthcare**, so she came to Việt Nam.

(Cô ấy muốn tìm hiểu về chăm sóc sức khỏe của làng quê, vì vậy cô ấy đã đến Việt Nam.)

Chọn B

30. D

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Sau động từ “arrange” (*sắp xếp*) cần một động từ theo sau ở dạng “to V”.

take (v): dẫn

I told her and she arranged someone **to take** me there.

(Tôi nói với cô ấy và cô ấy sắp xếp người đưa tôi đến đó.)

Chọn D

Bài đọc hoàn chỉnh:

I went (26) **on** a trip to Sapa last November and had a great time. However, during the trip, I fell off a motorbike and broke my arm. Some locals took me to a nearby hospital, (27) **where** I was surprised to see a young American woman working. She asked: "How did you hurt your arm?" I told her I (28) **was admiring** the beautiful landscape and rainforest when I fell off my motorbike.

I asked her what she was doing in a hospital in Việt Nam. She was spending a year as a volunteer at a local hospital. She wanted to learn about the village (29) **healthcare**, so she came to Việt Nam.

After the doctor helped me, the American volunteer asked me where my hotel was. I told her and she arranged someone (30) **to take** me there. She told me to stay off motorbikes for a while.

Tạm dịch:

Tôi đã (26) đi một chuyến đi đến Sapa vào tháng 11 năm ngoái và đã có một khoảng thời gian tuyệt vời. Tuy nhiên, trong chuyến đi, tôi bị ngã xe máy và bị gãy tay. Một số người dân địa phương đưa tôi đến một bệnh viện gần đó, (27) nơi tôi ngạc nhiên khi thấy một phụ nữ trẻ người Mỹ đang làm việc. Cô ấy hỏi: "Làm thế nào bạn làm tổn thương cánh tay của bạn?" Tôi nói với cô ấy rằng tôi (28) đang chiêm ngưỡng phong cảnh tuyệt đẹp và khu rừng nhiệt đới thì bị ngã xe máy.

Tôi hỏi cô ấy đang làm gì trong một bệnh viện ở Việt Nam. Cô đã dành một năm làm tình nguyện viên tại một bệnh viện địa phương. Cô ấy muốn tìm hiểu về làng (29) chăm sóc sức khỏe, vì vậy cô ấy đã đến Việt Nam.

Sau khi bác sĩ giúp tôi, tình nguyện viên người Mỹ hỏi tôi khách sạn của tôi ở đâu. Tôi nói với cô ấy và cô ấy đã sắp xếp một người nào đó (30) để đưa tôi đến đó. Cô ấy bảo tôi tránh xa xe máy một thời gian.

31. economic scale

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần một cụm danh từ.

economic scale (n): quy mô kinh tế

First, we can tell others where we are on the **economic scale** when we wear branded clothes.

(Đầu tiên, chúng ta có thể cho người khác biết chúng ta đang ở đâu trên quy mô kinh tế khi chúng ta mặc quần áo hàng hiệu.)

Thông tin: First, wearing branded clothes can tell others where we are on the economic scale.

(Đầu tiên, mặc quần áo hàng hiệu có thể cho người khác biết chúng ta đang ở đâu trên quy mô kinh tế.)

Đáp án: economic scale

32. pride

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sau giới từ “of” cần một danh từ.

pride (n): niềm tự hào

Second, these products can give us a sense of **pride** in ownership.

(Thứ hai, những sản phẩm này có thể mang lại cho chúng ta cảm giác tự hào về quyền sở hữu.)

Thông tin: Second, there is, of course, a sense of pride in ownership.

(Thứ hai, tất nhiên, có một cảm giác tự hào về quyền sở hữu.)

Đáp án: pride

33. quality

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

- Sau tính từ “high” (cao) cần một danh từ.

quality (n): chất lượng

This is because branded merchandise is often well-made and of high **quality**.

(Điều này là do hàng hóa có thương hiệu thường được sản xuất tốt và có chất lượng cao.)

Thông tin: Everyone wants to own beautiful and well-made things, and branded products tend to be of high quality.

(Mọi người đều muốn sở hữu những thứ đẹp đẽ và được làm tốt, và các sản phẩm có thương hiệu thường có chất lượng cao.)

Đáp án: quality

34. worries

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sau giới từ “from” cần một danh từ.

worries (n): những nỗi lo

Finally, branding frees you from **worries**.

(Cuối cùng, xây dựng thương hiệu giải phóng bạn khỏi những lo lắng.)

Thông tin: Finally, branding lets you free from worries.

(Cuối cùng, xây dựng thương hiệu giúp bạn không phải lo lắng.)

Đáp án: worries

35. refund

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sau mạo từ “a” cần một danh từ đếm được số ít.

refund (n): tiền hoàn trả

In case there is a defect in the product purchased, people can demand a **refund**.

(Trong trường hợp có lỗi trong sản phẩm đã mua, mọi người có thể yêu cầu hoàn lại tiền.)

Thông tin: If there is something wrong with the products, we can easily ask for a refund.

(Nếu có vấn đề gì với sản phẩm, chúng tôi có thể dễ dàng yêu cầu hoàn lại tiền.)

Đáp án: refund

36.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Cấu trúc câu chủ động của thì hiện tại hoàn thành: S + have/ has + V3/ed.

Cấu trúc câu bị động của thì hiện tại hoàn thành với chủ ngữ số nhiều “the lives” (*cuộc sống*): S + have been + V3/ed + (by O).

improve – improved – improved (v): cải thiện

Fairtrade has improved the lives of local farmers.

(Hội chợ thương mại đã cải thiện cuộc sống của nông dân địa phương.)

Đáp án: **The lives of local farmers have been improved by fairtrade.**

(Cuộc sống của nông dân địa phương đã được cải thiện nhờ hội chợ thương mại.)

37.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc câu tường thuật dạng câu hỏi Yes/No với động từ tường thuật “asked” (*hỏi*): S + asked + O + if + S + V (lùi thì).

Quy tắc lùi thì: thì hiện tại “want” => thì quá khứ đơn “wanted” (*muốn*)

Quy tắc đổi trạng ngữ chỉ thời gian: “tomorrow” => “the day after” (*ngày mai*)

Mai asked me, ‘Do you want to see a mountain tomorrow?’

(Mai hỏi tôi, 'Ngày mai bạn có muốn đi xem núi không?')

Đáp án: **Mai asked me if I wanted to see a mountain the day after.**

(Mai hỏi tôi có muốn đi xem núi vào ngày hôm sau không.)

38.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

Câu điều kiện loại 2 diễn tả một việc không có thật ở hiện tại.

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would/ could + Vo (nguyên thể).

look – looked – looked (v): nhìn

You don't look closely the picture. You can't see a small house and many trees.

(Bạn không nhìn kỹ bức tranh. Bạn không thể nhìn thấy một ngôi nhà nhỏ và nhiều cây cối.)

Đáp án: **If you looked closely the picture, you could see a small house and many trees.**

(Nếu bạn nhìn kỹ bức tranh, bạn có thể thấy một ngôi nhà nhỏ và nhiều cây cối.)

39.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Chủ ngữ "he" (*anh ấy*) ở câu thứ hai thay thế cho danh từ chỉ người "the boy" (*cậu bé trai*) ở câu đầu tiên

=> dùng "who"

I know a boy. He speaks perfect Chinese.

(Tôi biết một cậu bé. Anh ấy nói tiếng Trung Quốc hoàn hảo.)

Đáp án: **I know a boy who speaks perfect Chinese.**

(Tôi biết một cậu bé người mà nói tiếng Trung hoàn hảo.)

40.

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

- anywhere: bất kì nơi nào => dùng cho câu hỏi và câu phủ định

Cấu trúc viết câu hỏi với "anywhere": Is there + anywhere + for + O + to V?

Is there a place where we can buy cheaper clothes?

(Có nơi nào chúng ta có thể mua quần áo rẻ hơn không?)

Đáp án: **Is there anywhere for us to buy cheaper clothes?**

(Có nơi nào để chúng ta mua quần áo rẻ hơn không?)

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 10 ENGLISH DISCOVERY

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. A. playground B. classmate C. timetable D. canteen
 2. A. lunar B. pagoda C. commemorate D. attend

II. Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

3. A. offer B. afford C. agree D. obsess
 4. A. addicted B. charity C. designer D. material

III. Choose the best option (A, B, C or D) to complete each of the following sentences.

5. I prefer to wear _____ with nice natural materials and they can last for ages.
 A. good quality clothes B. branded clothes
 C. low quality clothes D. perfume
6. To fight global warming, we need to _____ our daily energy use.
 A. keep B. limit C. increase D. make
7. If she didn't have her purse with her, we _____ able to pay for our meals.
 A. would not have been C. will not have been
 B. would not be D. will not be
8. In the past, the Greek built many temples in their _____ towns to _____ their Gods.
 A. celebrate B. worship C. remember D. bless
9. English is _____ in my school. That means everybody has to study it.
 A. comprehensive B. optional C. compulsory D. compulsive
10. My mother couldn't buy _____ in that shop because _____ would cost a fortune.
 A. something – everything B. anything – everything
 C. everything – anything D. anything – anything
11. She didn't quite approve _____ the way people threw away the waste. (preposition)
 A. to B. at C. of D. with
12. A person who goes on a trip for religious reasons is called a/an _____.
 A. offering B. visitor C. prayer D. pilgrim
13. Many teachers find _____ classes challenging because they need to teach students of different levels.
 A. mixing ability B. mix ability C. mixed abilities D. mixed ability
14. You _____ window shopping to compare prices of clothes at different shops.
 A. go B. look C. take D. get
15. The Japanese can _____ more than half of their waste paper every year.

- A. use B. conserve C. limit D. recycle

IV. Write the correct forms of the words in brackets.

16. Many villages and routes in Sapa provide tourists with great _____ and untamed corners. (WILD)
 17. Mai Châu is one of the most popular places to go _____ in Việt Nam. (TREK)
 18. My favorite _____ subjects are Chemistry and Physics. What are yours? (ACADEMY)
 19. A lot of money has been recently invested in helping the local _____ get fair prices. (FARM)
 20. It can be seen that a lot of effort has been made to meet the _____ requirements of Fairtrade in this area since farmers are still paid so little for their products. (INCREASED)

V. Trâm and Uyên are packing to go on a hiking trip. Listen to their conversation and mark the statements true (T) or false (F).

21. Trâm and Uyên are packing shorts and boots.
 22. The sky will be clear in the mountains.
 23. The trip package includes maps of the area.
 24. Uyên advises Trâm to take the compass with her.
 25. They prefer using plastic bags because they are convenient.

VI. Read the text and choose the best option (A, B, C or D) to complete each of the blanks below.

When you come to the countryside of Vietnam, especially in Hue, you can see a lot of beautiful girls with a palm leaf conical hat on. The conical leaf hat is said the (26) _____ of the Vietnamese culture. The hat is made (27) _____ a special kind of bamboo and young and soft palm leaves. The ribs are shaped into a conical form. The diameter of the hat is usually about between forty and fifty-five centimetres, (28) _____ it is about twenty-five or thirty centimetres high. The ribs are covered with palm leaves (29) _____ are tightly stiched onto the bamboo frame. Finally, the hat is usually painted with a coat of furniture - polish oil.

The palm leaf conical hat is mainly used (30) _____ from shine or rain. Beneath the broad rim of the hat do Vietnamese girls look more attractive and charming.

26. A. sign B. signal C. symbol D. image
 27. A. from B. by C. with D. of
 28. A. but B. and C. or D. so
 29. A. what B. who C. where D. which
 30. A. to protect B. protect C. protecting D. protected

VII. Complete the letter. Use the following sentences (A-E).

- A. To make matters worse, she raised her voice and attracted the attention of several of the other customers in the store.
 B. I look forward to your reply.
 C. I am writing to make a formal complaint about an incident that took place earlier today at the Nguyễn Chí Thanh branch of your clothing store.

D. I ask that you investigate the matter and that you replace my damaged top.

E. She looked at the hole and said there was no way it had been sold like that and accused me of making it myself!

Dear Sir or Madam,

(31) _____ I am extremely unhappy with the service I received.

I bought a top from the store last weekend but when I got home, I discovered it had a hole in the sleeve that I had not noticed while I was trying it on. I had kept my receipt and so returned to the store this morning to exchange the top.

At the store, I approached one of the assistants (whose name was Lan, according to her badge) and explained the situation. (32) _____ I tried to reason with her, but she would not listen. She said it was the customers' responsibility to check for damage before leaving the shop. (33) _____ In the end, I left the shop feeling absolutely humiliated, extremely annoyed and without a new top.

(34) _____ It is simply unfair to treat paying customers in this way. (35) _____

Yours faithfully,

Emma Jennings

VIII. Use the words in capitals to rewrite the sentences. Do not change the given word.

36. Amy has written a report after her visit to our store.

=> A report _____.

37. The students asked, 'What can we do to protect the wilderness in this area?'

=> The students asked _____.

38. I am short. I can't join basketball team at school.

=> If _____.

39. McDonald's is a restaurant. It sells hamburgers and chips. (which)

=> _____.

40. Ngọc said that she was going on a trekking tour the following month.

=> Ngọc said "_____".

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. B	11. C	16. wilderness	21. True	26. C	31. C
2. C	7. B	12. D	17. trekking	22. False	27. A	32. E
3. A	8. B	13. D	18. academic	23. True	28. B	33. A
4. B	9. C	14. A	19. farmers	24. True	29. D	34. D
5. A	10. B	15. D	20. increasing	25. False	30. A	35. B

36. A report has been written by Amy after her visit to our store.

37. The students asked what they could do to protect the wilderness in that area.

38. If I weren't short, I could join basketball team at school.

39. McDonald's is a restaurant which sells hamburgers and chips.

40. Ngọc said "I am going on a trekking tour next month."

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm "a"

Giải thích:

A. playground /'pleɪ.ɡraʊnd/

B. classmate /'klɑːs.meɪt/

C. timetable /'taɪm,teɪ.bəl/

D. canteen /kæn'tiːn/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /æ/, các phương án còn lại phát âm /eɪ/.

Chọn D

2. C

Kiến thức: Phát âm "a"

Giải thích:

A. lunar /'luː.nər/

B. pagoda /pə'gəʊ.də/

C. commemorate /kə'mem.ə.reɪt/

D. attend /ə'tend/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /eɪ/, các phương án còn lại phát âm /ə/

Chọn C

3. A

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. offer /'ɒf.ər/

- B. afford /ə'fɔ:d/
- C. agree /ə'gri:/
- D. obsess /əb'ses/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn

4. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. addicted /ə'dɪk.tɪd/
- B. charity /'tʃær.ə.ti/
- C. designer /dɪ'zai.nər/
- D. material /mə'tiəri.əl/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

5. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. good quality clothes: quần áo chất lượng tốt
- B. branded clothes: quần áo hàng hiệu
- C. low quality clothes: quần áo chất lượng thấp
- D. perfume: nước hoa

I prefer to wear **good quality clothes** with nice natural materials and they can last for ages.

(Tôi thích mặc quần áo chất lượng tốt với chất liệu tự nhiên đẹp và chúng có thể bền lâu.)

Chọn A

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. keep (v): giữ
- B. limit (v): hạn chế
- C. increase (v): tăng
- D. make (v): khiến

To fight global warming, we need to **limit** our daily energy use.

(Để chống lại sự nóng lên toàn cầu, chúng ta cần hạn chế sử dụng năng lượng hàng ngày.)

Chọn B

7. B

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would (not) + Vo (nguyên thể).

If she didn't have her purse with her, we **would not be** able to pay for our meals.

(Nếu cô ấy không mang theo ví, chúng tôi sẽ không thể trả tiền cho bữa ăn của mình.)

Chọn B

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. celebrate (v): ăn mừng

B. worship (v): tôn thờ

C. remember (v): nhớ

D. bless (v): ban phước

In the past, the Greek built many temples in their towns to **worship** their Gods.

(Trong quá khứ, người Hy Lạp đã xây dựng nhiều đền thờ trong thị trấn của họ để thờ các vị thần của họ.)

Chọn B

9. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. comprehensive (adj): toàn diện

B. optional (adj): tự chọn

C. compulsory (adj): bắt buộc

D. compulsive (adj): ép buộc

English is **compulsory** in my school. That means everybody has to study it.

(Tiếng Anh là bắt buộc trong trường học của tôi. Điều đó có nghĩa là mọi người phải học nó.)

Chọn C

10. B

Kiến thức: Đại từ bất định

Giải thích:

anything: dùng cho câu hỏi và câu phủ định (bất kỳ cái gì)

everything: dùng chủ yếu cho câu khẳng định (mọi thứ)

My mother couldn't buy **anything** in that shop because **everything** would cost a fortune.

(Mẹ tôi không thể mua bất cứ thứ gì trong cửa hàng đó vì mọi thứ đều có giá rất cao.)

Chọn B

11. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. to: đến

B. at: tại

C. of: của

D. with: với

Cụm động từ “approve of sth”: đồng ý với điều gì đó

She didn't quite approve **of** the way people threw away the waste.

(Cô ấy không hoàn toàn tán thành cách mọi người vứt bỏ rác thải.)

Chọn C

12. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. offering (n): đồ cúng

B. visitor (n): du khách

C. prayer (n): lời cầu nguyện

D. pilgrim (n): người hành hương

A person who goes on a trip for religious reasons is called a/an **pilgrim**.

(Một người đi du lịch vì lý do tôn giáo được gọi là/người hành hương.)

Chọn D

13. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

mixed – ability (adj): trộn lẫn nhiều khả năng

Cụm từ “mixed – ability class”: lớp học khả năng hỗn hợp

Many teachers find **mixed – ability** classes challenging because they need to teach students of different levels.

(Nhiều giáo viên thấy các lớp học khả năng hỗn hợp là một thách thức vì họ cần dạy học sinh ở các trình độ khác nhau.)

Chọn D

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. go (v): đi

B. look (v): nhìn

C. take (v): lấy

D. get (v): nhận

Cụm động từ “go window shopping”: đi ngắm đồ

You **go** window shopping to compare prices of clothes at different shops.

(Bạn đi ngắm đồ để so sánh giá quần áo tại các cửa hàng khác nhau.)

Chọn A

15. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. use (v): sử dụng

B. conserve (v): bảo tồn

C. limit (v): hạn chế

D. recycle (v): tái chế

The Japanese can **recycle** more than half of their waste paper every year.

(Người Nhật có thể tái chế hơn một nửa số giấy thải của họ mỗi năm.)

Chọn D

16. wilderness

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “great” (*tuyệt*) cần một danh từ.

wild (a): hoang vu => wilderness (n): vùng hoang vu

Many villages and routes in Sapa provide tourists with great **wilderness** and untamed corners.

(Nhiều bản làng, tuyến đường ở Sapa mang đến cho du khách những vùng hoang vu những góc hoang sơ tuyệt vời.)

Đáp án: wilderness

17. trekking

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “go” (*đi*) cần một động từ ở dạng V-ing.

trek (v): đi bộ => go trekking: đi bộ đường dài

Mai Châu is one of the most popular places to go **trekking** in Việt Nam.

(Mai Châu là một trong những nơi phổ biến nhất để đi bộ đường dài ở Việt Nam.)

Đáp án: trekking

18. academic

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “subjects” (*những môn học*) cần một tính từ.

academy (n): học viện => academic (a): thuộc về học thuật

My favorite **academic** subjects are Chemistry and Physics. What are yours?

(Môn học yêu thích của tôi là Hóa học và Vật lý. Cái nào là của bạn?)

Đáp án: academical

19. farmers

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “local” (*địa phương*) cần một danh từ.

farm (n): nông trại => farmer (n): nông dân

Do đang nói đến tập thể chung nên danh từ cần ở dạng số nhiều.

A lot of money has been recently invested in helping the local **farmers** get fair prices.

(*Rất nhiều tiền gần đây đã được đầu tư để giúp nông dân địa phương có được giá cả hợp lý.*)

Đáp án: farmers

20. increasing

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “requirements” (*những yêu cầu*) cần một tính từ.

increased (v): tăng => increasing (adj): tăng

It can be seen that a lot of effort has been made to meet the **increasing** requirements of Fairtrade in this area since farmers are still paid so little for their products.

(*Có thể thấy rằng rất nhiều nỗ lực đã được thực hiện để đáp ứng các yêu cầu ngày càng tăng của Fairtrade trong lĩnh vực này vì nông dân vẫn được trả rất ít cho các sản phẩm của họ.*)

Đáp án: increasing

21. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Trâm and Uyên are packing shorts and boots.

(*Trâm và Uyên đang dự định chuẩn bị quần đùi và ủng.*)

Thông tin: Well, Mr. George said that **we should wear shorts and boots**, but also take a hat and sunglasses with us.

(*Chà, ông George nói rằng chúng ta nên mặc quần đùi và đi ủng, nhưng cũng nên mang theo mũ và kính râm.*)

Chọn True

22. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The sky will be clear in the mountains.

(*Bầu trời sẽ quang đãng trên núi.*)

Thông tin: It can be **cloudy** in the mountains, but it will still be hot.

(Ở vùng núi trời có thể nhiều mây nhưng vẫn sẽ nóng.)

Chọn False

23. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The trip package includes maps of the area.

(Gói chuyến đi bao gồm bản đồ của khu vực)

Thông tin: I think they'll provide us with **maps of the area** when we get there.

(Tôi nghĩ họ sẽ cung cấp cho chúng tôi bản đồ của khu vực khi chúng tôi đến đó.)

Chọn True

24. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Uyên advises Trâm to take the compass with her.

(Uyên khuyên Trâm mang theo chiếc la bàn.)

Thông tin: Why don't you **take the compass** you got on your birthday with you, then?

(Vậy tại sao bạn không mang theo chiếc la bàn mà bạn có được vào ngày sinh nhật của mình?)

Chọn True

25. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

They prefer using plastic bags because they are convenient.

(Họ thích sử dụng túi nhựa hơn vì chúng tiện lợi.)

Thông tin: I want to **bring a cloth bag** as well so that we won't have to use plastic bags or litter the mountains.

(Tôi cũng muốn mang theo một chiếc túi vải để chúng tôi không phải sử dụng túi ni lông hay xả rác lên núi nữa.)

Chọn False

Bài nghe:

Trâm: I think I'm ready to join the hiking trip next week. Are you?

Uyên: No, I haven't known much about the trip yet. What do you think I should take?

Trâm: Well, Mr. George said that we should wear shorts and boots, but also take a hat and sunglasses with us. They will protect us from the scorching sunlight. It can be cloudy in the mountains, but it will still be hot.

Uyên: OK. Should I take my guidebook, so we won't get lost when we are out walking?

Trâm: I wouldn't if I were you. Remember, we've got to carry everything, and that book is really heavy! I think they'll provide us with maps of the area when we get there.

Uyên: Why don't you take the compass you got on your birthday with you, then? We may trek through rainforests and wilderness areas.

Trâm: Good idea! I want to bring a cloth bag as well so that we won't have to use plastic bags or litter the mountains.

Uyên: That would be nice. I think that will be enough for us. Now I'm so excited about the trip!

Tạm dịch:

Trâm: Tôi nghĩ rằng tôi đã sẵn sàng để tham gia chuyến đi bộ đường dài vào tuần tới. Bạn có sẵn sàng chưa?

Uyên: Không, mình chưa biết nhiều về chuyến đi. Bạn nghĩ tôi nên lấy gì?

Trâm: À, ông George nói rằng chúng ta nên mặc quần đùi và đi ủng, nhưng cũng nên mang theo mũ và kính râm. Chúng sẽ bảo vệ chúng ta khỏi ánh nắng gay gắt. Ở vùng núi trời có thể nhiều mây nhưng vẫn sẽ nóng.

Uyên: Được. Tôi có nên mang theo cuốn sách hướng dẫn của mình để chúng ta không bị lạc khi đi dạo không?

Trâm: Tôi sẽ không nếu tôi là bạn. Hãy nhớ rằng, chúng ta phải mang theo mọi thứ, và cuốn sách đó thực sự rất nặng! Tôi nghĩ họ sẽ cung cấp cho chúng ta bản đồ của khu vực khi chúng tôi đến đó.

Uyên: Vậy tại sao bạn không mang theo chiếc la bàn mà bạn có được vào ngày sinh nhật? Chúng ta có thể đi bộ xuyên rừng nhiệt đới và các khu vực hoang dã.

Trâm: Ý kiến hay đấy! Tôi cũng muốn mang theo một chiếc túi vải để chúng tôi không phải sử dụng túi nilon hay xả rác lên núi nữa.

Uyên: Điều đó thật tuyệt. Tôi nghĩ rằng sẽ là đủ cho chúng ta. Bây giờ tôi rất vui mừng về chuyến đi!

26. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. sign (n): biển chỉ dẫn
- B. signal (n): dấu hiệu
- C. symbol (n): biểu tượng
- D. image (n): hình ảnh

The conical leaf hat is said the **symbol** of the Vietnamese culture.

(Nón lá được cho là biểu tượng của văn hóa Việt Nam.)

Chọn C

27. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. from: từ

- B. by: bởi
 C. with: với
 D. of: của

Cụm từ “to be made from”: được làm từ

The hat is made **from** a special kind of bamboo and young and soft palm leaves.

(Nón được làm từ một loại tre đặc biệt và lá cọ non, mềm.)

Chọn A

28. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. but: nhưng
 B. and: và
 C. or: hoặc
 D. so: vì vậy

The diameter of the hat is usually about between forty and fifty-five centimetres, **and** it is about twenty-five or thirty centimetres high.

(Đường kính mũ thường từ bốn mươi đến năm mươi lăm xăng-ti-mét, và mũ cao khoảng hai mươi lăm hoặc ba mươi xăng-ti-mét.)

Chọn B

29. D

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

- A. what: cái gì
 B. wh: người mà
 C. where: nơi mà
 D. which: cái mà

Trước vị trí trống là danh từ chỉ vật “leaves” (lá), sau vị trí trống là một động từ “are” => dùng “which”

The ribs are covered with palm leaves **which** are tightly stitched onto the bamboo frame.

(Các sườn được lợp bằng lá cọ, khâu chặt vào khung tre.)

Chọn D

30. A

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Khi chỉ mục đích của động từ, ta dùng động từ ở dạng “to V” (nguyên thể).

protect (v): bảo vệ

The palm leaf conical hat is mainly used **to protect** from shine or rain.

(Nón lá cọ chủ yếu dùng để che nắng, mưa.)

Chọn A

Bài đọc hoàn chỉnh:

When you come to the countryside of Vietnam, especially in Hue, you can see a lot of beautiful girls with a palm leaf conical hat on. The conical leaf hat is said the (26) **symbol** of the Vietnamese culture.

The hat is made (27) **from** a special kind of bamboo and young and soft palm leaves. The ribs are shaped into a conical form. The diameter of the hat is usually about between forty and fifty-five centimetres, (28) **and** it is about twenty-five or thirty centimetres high. The ribs are covered with palm leaves (29) **which** are tightly stitched onto the bamboo frame. Finally, the hat is usually painted with a coat of furniture - polish oil.

The palm leaf conical hat is mainly used (30) **to protect** from shine or rain. Beneath the broad rim of the hat do Vietnamese girls look more attractive and charming.

Tạm dịch:

*Khi đến các vùng quê của Việt Nam, đặc biệt là ở Huế, bạn có thể bắt gặp rất nhiều cô gái xinh đẹp với chiếc nón lá. Chiếc nón lá được cho là (26) **biểu tượng** của văn hóa Việt Nam.*

*Nón được làm (27) **từ** một loại tre đặc biệt và lá cọ non, mềm. Các xương sườn được tạo hình thành dạng hình nón. Đường kính của mũ thường khoảng từ bốn mươi đến năm mươi lăm xăng-ti-mét, (28) **và** cao khoảng hai mươi lăm hoặc ba mươi xăng-ti-mét. Các sườn được bọc bằng lá thốt nốt (29) **cái mà** được khâu chặt vào khung tre. Cuối cùng, chiếc mũ thường được sơn bằng một lớp sơn bóng - dầu đánh bóng.*

*Nón lá cọ chủ yếu được sử dụng (30) **để bảo vệ khỏi** hoặc che mưa. Dưới vành nón rộng làm cho người con gái Việt Nam trông duyên dáng và quyến rũ hơn.*

*Nghĩa của các câu A – E

A. To make matters worse, she raised her voice and attracted the attention of several of the other customers in the store.

(Tệ hơn nữa, cô ấy còn lớn tiếng và thu hút sự chú ý của một số khách hàng khác trong cửa hàng.)

B. I look forward to your reply.

(Tôi mong chờ câu trả lời của bạn.)

C. I am writing to make a formal complaint about an incident that took place earlier today at the Nguyễn Chí Thanh branch of your clothing store.

(Tôi viết thư này để khiếu nại chính thức về một sự cố xảy ra sớm hôm nay tại chi nhánh Nguyễn Chí Thanh của cửa hàng quần áo của bạn.)

D. I ask that you investigate the matter and that you replace my damaged top.

(Tôi yêu cầu bạn điều tra vấn đề và bạn thay thế chiếc áo bị hỏng của tôi.)

E. She looked at the hole and said there was no way it had been sold like that and accused me of making it () myself!

(Cô ấy nhìn vào cái lỗ và nói rằng không đời nào nó được bán như vậy và buộc tội tôi tự làm ra nó!)

31. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Mở đầu thư cần trình bày mục đích viết thư.

[C] **I am writing to make a formal complaint about an incident that took place earlier today at the Nguyễn Chí Thanh branch of your clothing store.** I am extremely unhappy with the service I received. *(Tôi viết thư này để khiếu nại chính thức về một sự cố xảy ra sớm hôm nay tại chi nhánh Nguyễn Chí Thanh của cửa hàng quần áo của bạn. Tôi vô cùng không hài lòng với dịch vụ tôi nhận được.)*

Chọn C

32. E

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

At the store, I approached one of the assistants (whose name was Lan, according to her badge) and explained the situation. [E] **She looked at the hole and said there was no way it had been sold like that and accused me of making it myself!**

(Tại cửa hàng, tôi tiếp cận một trong những trợ lý (tên là Lan, theo phù hiệu của cô ấy) và giải thích tình hình. Cô ấy nhìn vào cái lỗ và nói rằng không thể nào nó được bán như thế và buộc tội tôi tự làm ra nó!)

Chọn E

33. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

She said it was the customers' responsibility to check for damage before leaving the shop. [A] **To make matters worse, she raised her voice and attracted the attention of several of the other customers in the store.**

(Cô cho biết trách nhiệm của khách hàng là kiểm tra thiệt hại trước khi rời khỏi cửa hàng. Tệ hơn nữa, cô ấy còn lớn tiếng và thu hút sự chú ý của một số khách hàng khác trong cửa hàng.)

Chọn A

34. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đề xuất người nhận thư giải viết vấn đề vào đoạn cuối thư.

[D] **I ask that you investigate the matter and that you replace my damaged top.** It is simply unfair to treat paying customers in this way.

(Tôi yêu cầu bạn điều tra vấn đề và thay thế chiếc áo bị hỏng của tôi. Đơn giản là không công bằng khi đối xử với khách hàng trả tiền theo cách này.)

Chọn D

35. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Lời kết cho lá thư và mong đợi của người viết.

[B] I look forward to your reply.

(Tôi mong hồi âm của bạn.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh:

Dear Sir or Madam,

(31) I am writing to make a formal complaint about an incident that took place earlier today at the Nguyễn Chí Thanh branch of your clothing store. I am extremely unhappy with the service I received.

I bought a top from the store last weekend but when I got home, I discovered it had a hole in the sleeve that I had not noticed while I was trying it on. I had kept my receipt and so returned to the store this morning to exchange the top.

At the store, I approached one of the assistants (whose name was Lan, according to her badge) and explained the situation. **(32) She looked at the hole and said there was no way it had been sold like that and accused me of making it myself!** I tried to reason with her, but she would not listen. She said it was the customers' responsibility to check for damage before leaving the shop. **(33) To make matters worse, she raised her voice and attracted the attention of several of the other customers in the store.** In the end, I left the shop feeling absolutely humiliated, extremely annoyed and without a new top.

(34) I ask that you investigate the matter and that you replace my damaged top. It is simply unfair to treat paying customers in this way. **(35) I look forward to your reply.**

Yours faithfully,

Emma Jennings

Tam dịch

Thưa ông hoặc bà,

(31) Tôi viết thư này để khiếu nại chính thức về một sự việc xảy ra sớm hôm nay tại chi nhánh Nguyễn Chí Thanh của cửa hàng quần áo của bạn. Tôi vô cùng không hài lòng với dịch vụ tôi nhận được.

Tôi đã mua một chiếc áo ở cửa hàng vào cuối tuần trước nhưng khi về đến nhà, tôi phát hiện ra nó có một lỗ ở ống tay áo mà tôi không để ý khi mặc thử. Tôi đã giữ biên lai của mình và vì vậy sáng nay đã quay lại cửa hàng để đổi áo.

Tại cửa hàng, tôi tiếp cận một trong những trợ lý (tên là Lan, theo phù hiệu của cô ấy) và giải thích tình hình.

(32) Cô ấy nhìn vào cái lỗ và nói rằng không thể nào nó được bán như vậy và buộc tội tôi tự làm ra nó!

Tôi đã cố gắng lý luận với cô ấy, nhưng cô ấy không nghe. Cô cho biết trách nhiệm của khách hàng là kiểm tra thiệt hại trước khi rời khỏi cửa hàng. **(33) Tệ hơn nữa, cô ấy còn lớn tiếng và thu hút sự chú ý của một số khách hàng khác trong cửa hàng.** Cuối cùng, tôi rời khỏi cửa hàng với cảm giác vô cùng nhục nhã, vô cùng khó chịu và không có đầu mối.

(34) Tôi yêu cầu bạn điều tra vấn đề và thay thế chiếc áo bị hỏng của tôi. Đơn giản là không công bằng khi đối xử với khách hàng trả tiền theo cách này. (35) Tôi rất mong hồi âm của bạn.

Trân trọng,

Emma Jennings

36.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

- Cấu trúc câu chủ động của thì hiện tại hoàn thành: S + have/ has + V3/ed.

- Cấu trúc câu bị động của thì hiện tại hoàn thành với chủ ngữ số ít “the lives” (cuộc sống): S + has been + V3/ed + (by O).

- Vị trí của “by O”: đứng trước thời gian.

write – wrote – written (v): viết

Amy has written a report after her visit to our store.

(Amy đã viết một báo cáo sau chuyến viếng thăm cửa hàng của chúng tôi.)

Đáp án: **A report has been written by Amy after her visit to our store.**

(Một báo cáo đã được viết bởi Amy sau chuyến thăm của cô ấy đến cửa hàng của chúng tôi.)

37.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc câu tường thuật dạng câu hỏi “Wh-” với động từ tường thuật “asked” (hỏi): S + asked + (O) + if + S + V (lùi thì).

Quy tắc lùi thì: thì hiện tại “can” => thì quá khứ đơn “could” (có thể)

Quy tắc đổi trạng ngữ chỉ nơi chốn: “this” (đây) => “that” (kia)

The students asked, ‘What can we do to protect the wilderness in this area?’

(Các sinh viên hỏi: “Chúng ta có thể làm gì để bảo vệ vùng hoang dã ở khu vực này?”)

Đáp án: **The students asked what they could do to protect the wilderness in that area.**

(Các sinh viên hỏi họ có thể làm gì để bảo vệ vùng hoang dã trong khu vực đó.)

38.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

Câu điều kiện loại 2 diễn tả một việc không có thật ở hiện tại.

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would/ could + Vo (nguyên thể).

Lưu ý: động từ to be “were” dùng cho tất cả các chủ ngữ trong câu điều kiện loại 2.

I am short. I can’t join basketball team at school.

(Tôi thấp. Tôi không thể tham gia đội bóng rổ ở trường.)

Đáp án: **If I weren't short, I could join basketball team at school.**

(Nếu tôi không thấp, tôi có thể tham gia đội bóng rổ ở trường.)

39.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Chủ ngữ "it" (nó) ở câu thứ hai thay thế cho danh từ chỉ vật "restaurant" (nhà hàng) ở câu đầu tiên => dùng "which"

McDonald's is a restaurant. It sells hamburgers and chips.

(McDonald's là một nhà hàng. Nó bán bánh mì kẹp thịt và khoai tây chiên)

Đáp án: **McDonald's is a restaurant which sells hamburgers and chips.**

(McDonald's là một nhà hàng cái mà bán hamburger và khoai tây chiên.)

40.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Câu nói với động từ "said" (nói): S + said "S + V + trạng ngữ chỉ thời gian / nơi chốn."

Cấu trúc câu tường thuật dạng kể với động từ tường thuật "said" (nói): S + said + (to + O) + S + V (lùi thì).

Quy tắc lùi thì: thì quá khứ đơn "was" => thì hiện tại đơn "is"

Quy tắc đổi trạng ngữ chỉ thời gian: "the following month" (tháng tiếp theo) => "next month" (tháng sau)

Ngọc said that she was going on a trekking tour the following month.

(Ngọc nói rằng cô ấy sẽ đi du lịch leo núi vào tháng sau.)

Đáp án: **Ngọc said "I am going on a trekking tour next month."**

(Ngọc nói "Tôi sẽ đi du lịch leo núi vào tháng tới.")

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 10 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. A. consumption B. pollution C. receipt D. plastic
 2. A. exotic B. designer C. environment D. deforest

II. Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

3. A. rainforest B. rubbish C. recycle D. ritual
 4. A. wilderness B. location C. container D. conserve
 5. A. environment B. community C. friendship D. deforest

III. Choose the best option (A, B, C or D) to complete each of the following sentences.

6. We are planning to build a school _____ there is no homework and timetables are flexible.
 A. which B. where C. that D. who
7. I'm going on a trekking holiday to a _____ place which is full of beautiful scenery of nature.
 A. exotic B. wilderness C. remote D. environment
8. Please bring me another shirt because this one doesn't _____ me. It's too large.
 A. suit B. offer C. fit D. look
9. At the weekend, Minh may visit his grandparents on the outskirts _____ he may go to the movies with his friends.
 A. or B. nor C. yet D. so
10. The documentary reporter said that these penguins _____ in Antarctica, which is the place with the lowest temperature on Earth.
 A. lived B. live C. would live D. had lived
11. In Vietnam, it is compulsory for students to finish elementary school before _____ to secondary education.
 A. moving up B. lining up C. keeping up D. catching up
12. On our hiking trip, it was very tiring to trek _____ the woods but we still enjoyed ourselves in the end.
 A. by B. with C. from D. through
13. A/An _____ is a person who goes on a long trip to a religious place.
 A. incense B. pilgrim C. goddess D. pagoda
14. He had _____ money in his pocket so he still managed to buy the homeless man a meal.
 A. very little B. very few C. a little D. a few
15. In order to limit waste in the environment, we should _____.
 A. harm the environment C. offer medical care

B. conserve the animals

D. put rubbish in the bin

IV. Write the correct forms of the words in brackets.

16. It is typical in Vietnam and many other Asian countries to offer _____ to each other on the first days of Lunar New Year. (BLESS)

17. Even though _____ clothes are very expensive, they are high-quality and often last long. (DESIGN)

18. It is alarming that many green areas in the world have been _____ over the past few years. (FOREST)

19. We are planning to organize a reunion which includes all of our _____ in high school. (CLASS)

20. If you want to make a podcast, you should go to a _____ studio to avoid noises from the outside. (RECORD)

V. Listen to an interview about a hiking trip to Finland between two people on the radio. Choose the correct answer.

21. The hiking trip in Finland took place in _____.

A. three days

B. eight days

C. a week

D. three weeks

22. Robert went on a walk in the Oulanka National Park, which is in the _____ of Finland.

A. North-east

B. South-west

C. South-east

D. North-west

23. The environment there is very fresh because _____.

A. the path is very flat

B. the air is incredibly fresh

C. the local people always try to protect nature

D. Robert took the rubbish with himself

24. What thing is not mentioned as what Robert loved about the trip?

A. the beautiful views

B. clear air

C. sounds of nature

D. the animals

25. What advice did Robert give to people who want to go on a hiking trip?

A. Fill your backpack with unnecessary things

B. Leave rubbish in the environment

C. Take the flat path

D. Keep the environment clean

VI. Read the text decide whether the statement is True or False.

How to buy clothes responsibly?

When you buy clothes, there are four ways that you should consider to become a responsible buyer.

A. Shop locally. You may have to pay a bit more for local brands but it's good to support local producers.

Although famous branded products which are sold in international chain stores are often cheaper, the workers that made these products typically work in poor working conditions and are paid low salaries. You should avoid these brands.

B. Make a list. When you go shopping, try not to buy unnecessary clothes by making a list of things that you really need. When you feel like buying another T-shirt, pause before taking out your wallet and look at your list. If it's not on the list, don't buy it. Or you can tell the shop assistant to put it away for you.

C. Choose natural materials. Nylon or polyester fabrics will harm the environment. You can choose to buy clothes that are made from natural material like wool instead. Besides, you should also look for brands that use recycled products.

D. Go for second-hand goods. If you shop in a charity shop, not only can you conserve the environment, but you'll get something original, unlike other products that are mostly seen in chain stores.

26. Local brands may be more expensive than products that are in international chain stores.

27. Workers that create products in international chain stores often receive low salaries.

28. Making a list when shopping can help you to buy unnecessary things.

29. We should not buy recycled products because it will harm the environment.

30. Buying clothes in a charity shop can help you get an original piece of clothes.

VII. Reorder the letter of complaint. Choose the letters (A-E) to fill in the blank.

A. Yesterday, a man finally called me back and told me that I could not return the dress because it had been over 3 days since I received it. I carefully explained to him but he did not listen.

B. I am writing to complain about the product that I bought from your company.

C. Last week, I ordered a dress from a local store in Hanoi and paid for them online. However, when I received the dress the next day, it had a hole on the back. I was very sad, so I tried to contact the website, but no one answered me. I waited a few days then I tried to contact the hotline again, but it did not work.

D. Dear Sir or Madam,

E. I am very disappointed with your service. I would be grateful if I could receive a full refund for the dress.

31. _____

32. _____

33. _____

34. _____

35. _____

Yours faithfully,

A. Tucker

VIII. Use the word in capitals to rewrite the sentences. Do not change the given word.

36. I grew up in this village. It lies next to a beautiful river. (WHICH)

=> I _____.

37. 'Buy me some vegetables and cheese when you get to the supermarket.', Linh said to us. (TOLD)

=> Linh _____.

38. They are building a new sports field near the post office. (BUILT)

=> _____.

39. Water pollution has made many aquatic animals die. (OF)

=> Many aquatic animals _____.

40. Yesterday, somebody stole my laptop. (STOLEN)

=> My _____.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. B	11. A	16. blessing	21. B	26. True	31. D
2. D	7. C	12. D	17. designer	22. A	27. True	32. B
3. C	8. C	13. B	18. deforested	23. C	28. False	33. C
4. A	9. A	14. C	19. classmates	24. D	29. False	34. A
5. C	10. B	15. D	20. recording	25. D	30. True	35. E

36. I grew up in this village, which lies next to a beautiful river.

37. Linh told us to buy her some vegetables and cheese when we got to the supermarket.

38. A new sports field is being built near the post office.

39. Many aquatic animals have died of water pollution.

40. My laptop was stolen yesterday.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Cách phát âm “p”

Giải thích:

A. consumption /kən'sʌmpʃn/

B. pollution /pə'lu:ʃn/

C. receipt /ri'si:t/

D. plastic /'plæstɪk/

Phần gạch chân phương án C không được phát âm, còn lại phát âm là /p/.

Chọn C

2. D

Kiến thức: Cách phát âm “e”

Giải thích:

A. exotic /ɪg'zɒtɪk/

B. designer /dɪ'zainə(r)/

C. environment /ɪn'vaɪrənmənt/

D. deforest /,di:'fɒrɪst/

Phần gạch chân phương án D được phát âm là /i:/, còn lại phát âm là /ɪ/.

Chọn D

3. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 và 3 âm tiết

Giải thích:

A. rainforest /'reɪnfɒrɪst/

B. rubbish /'rʌbɪʃ/

C. recycle /ˌriːˈsaɪkl/

D. ritual /ˈrɪtʃuəl/

Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn C

4. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 và 3 âm tiết

Giải thích:

A. wilderness /ˈwɪldənəs/

B. location /ləʊˈkeɪʃn/

C. container /kənˈteɪnə(r)/

D. conserve /kənˈsɜːv/

Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm tiết 2.

Chọn A

5. C

Kiến thức: Trọng âm từ có nhiều âm tiết

Giải thích:

A. environment /ɪnˈvaɪrənmənt/

B. community /kəˈmjʊːnəti/

C. friendship /ˈfrendʃɪp/

D. deforest /ˌdiːˈfɒrɪst/

Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm tiết 2.

Chọn C

6. B

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

A. which + S + V: cái mà (dùng thay thế cho danh từ chỉ vật, đóng vai trò làm tân ngữ)

B. where + S + V: nơi mà (= giới từ + which, dùng thay thế cho danh từ chỉ địa điểm)

C. that + S + V: người/ cái mà (dùng thay thế cho danh từ chỉ người/ vật, đóng vai trò làm tân ngữ)

D. who + V: người mà (dùng thay thế cho danh từ chỉ người, đóng vai trò làm chủ ngữ)

Danh từ “a school” (*một trường học*) => danh từ chỉ địa điểm

Câu gốc “there is no homework and timetables are flexible at the school”

mệnh đề quan hệ “which there is no homework and timetables are flexible at”

đưa giới từ lên trước đại từ quan hệ ta có “at which there is no homework and timetables are flexible”

at which = where => “where there is no homework and timetables are flexible”

We are planning to build a school **where** there is no homework and timetables are flexible.

(Chúng tôi đang lên kế hoạch xây dựng một trường học không có bài tập về nhà và thời gian biểu linh hoạt.)

Chọn B

7. C

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

A. exotic (adj): ngoại lai, kì lạ

B. wilderness (n): vùng hoang dã

C. remote (adj): xa xôi

D. environment (n): môi trường

Cụm danh từ “a _____ place” => vị trí trống cần tính từ để bổ nghĩa cho danh từ “place” (*địa điểm*)

I’m going on a trekking holiday to a **remote** place which is full of beautiful scenery of nature.

(*Tôi đang có một chuyến đi bộ xuyên rừng đến một nơi xa xôi có nhiều cảnh đẹp thiên nhiên.*)

Chọn C

8. C

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

A. suit (v): phù hợp

B. offer (v): đề nghị

C. fit (v): vừa vặn

D. look (v): nhìn, trông có vẻ

Please bring me another shirt because this one doesn’t **fit** me. It’s too large.

(*Vui lòng mang cho tôi một chiếc áo khác vì cái này không vừa với tôi. Nó quá to.*)

Chọn C

9. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. or: hoặc

B. nor: hoặc không

C. yet: nhưng

D. so: vì vậy

At the weekend, Minh may visit his grandparents on the outskirts **or** he may go to the movies with his friends.

(*Vào cuối tuần, Minh có thể đến thăm ông bà của mình ở ngoại ô hoặc anh ấy có thể đi xem phim với bạn bè của mình.*)

Chọn A

10. B

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Dịch nghĩa nhận thấy câu đang nói về sự thật hiển nhiên => chia thì hiện tại đơn

Tường thuật câu diễn tả sự thật hiển nhiên thì không lùi thì, giữ nguyên thì hiện tại đơn

Thì hiện tại đơn: S số nhiều + V nguyên thể

The documentary reporter said that these penguins **live** in Antarctica, which is the place with the lowest temperature on Earth.

(Phóng viên tài liệu cho biết những chú chim cánh cụt này sống ở Nam Cực, nơi có nhiệt độ thấp nhất trên Trái đất.)

Chọn B

11. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. moving up: di chuyển lên

B. lining up: xếp hàng

C. keeping up => keep up with somebody: theo kịp ai

D. catching up => catch up with somebody: bắt kịp ai

In Vietnam, it is compulsory for students to finish elementary school before **moving up** to secondary education.

(Ở Việt Nam, học sinh bắt buộc phải học hết tiểu học trước khi lên trung học cơ sở.)

Chọn A

12. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. by: bởi

B. with: với

C. from: từ

D. through: xuyên qua

On our hiking trip, it was very tiring to trek **through** the woods but we still enjoyed ourselves in the end.

(Trong chuyến đi bộ đường dài của chúng tôi, đi bộ xuyên rừng rất mệt nhưng cuối cùng chúng tôi vẫn cảm thấy thích thú tận hưởng nó.)

Chọn D

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. incense (n): hương

B. pilgrim (n): khách hành hương

C. goddess (n): nữ thần

D. pagoda (n): chùa

A **pilgrim** is a person who goes on a long trip to a religious place.

(Một người hành hương là một người đi một chuyến đi dài đến một địa điểm tôn giáo.)

Chọn B

14. C

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

A. very little + N không đếm được: rất ít (mang tính tiêu cực, ít hơn mong đợi)

B. very few + N đếm được dạng số nhiều: rất ít (mang tính tiêu cực, ít hơn mong đợi)

C. a little + N không đếm được: một ít (mang tính tích cực, nhiều hơn mong đợi)

D. a few + N đếm được dạng số nhiều: một ít (mang tính tích cực, nhiều hơn mong đợi)

Danh từ “money” (tiền) => danh từ không đếm được

He had **a little** money in his pocket so he still managed to buy the homeless man a meal.

(Anh ta có một ít tiền trong túi nên vẫn mua được bữa ăn cho người đàn ông vô gia cư.)

Chọn C

15. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. harm the environment: làm hại môi trường

B. conserve the animals: bảo tồn động vật

C. offer medical care: cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế

D. put rubbish in the bin: bỏ rác vào thùng

In order to limit waste in the environment, we should **put rubbish in the bin**.

(Để hạn chế rác thải ra môi trường, chúng ta nên bỏ rác vào thùng.)

Chọn D

16. blessing

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau động từ “offer” cần danh từ

bless (v): ban phước

blessing (n): phước lành

It is typical in Vietnam and many other Asian countries to offer **blessing** to each other on the first days of Lunar New Year.

(Việt Nam và nhiều quốc gia châu Á khác có tục lệ chúc phúc nhau vào những ngày đầu tiên của Tết Nguyên đán.)

Đáp án: blessing

17. designer**Kiến thức:** Từ vựng – từ loại**Giải thích:**Cụm danh từ “_____ clothes” => cần điền tính từ để bổ nghĩa cho danh từ “clothes” (*quần áo*)

design (v): thiết kế

designer (adj): đồ hiệu

Even though **designer** clothes are very expensive, they are high-quality and often last long.*(Mặc dù quần áo hàng hiệu rất đắt tiền, nhưng chúng có chất lượng cao và thường dùng được lâu.)*

Đáp án: designer

18. deforested**Kiến thức:** Từ vựng – từ loại**Giải thích:**

Câu bị động thì hiện tại hoàn thành: S số nhiều + have + been + P2

=> vị trí trống cần điền quá khứ phân từ của động từ

forest (n): khu rừng

deforest (v): phá rừng => quá khứ phân từ: deforested

It is alarming that many green areas in the world have been **deforested** over the past few years.*(Điều đáng báo động là nhiều khu vực rừng xanh trên thế giới đã bị chặt phá trong vài năm qua.)*

Đáp án: deforested

19. classmates**Kiến thức:** Từ vựng – từ loại**Giải thích:**Sau tính từ sở hữu “our” (*của chúng tôi*) cần danh từ

Sau “all of” cần danh từ đếm được số nhiều

class (n): lớp học

classmate (n): bạn học, bạn cùng lớp => số nhiều: classmates

We are planning to organize a reunion which includes all of our **classmates** in high school.*(Chúng tôi đang lên kế hoạch tổ chức một cuộc hội ngộ bao gồm tất cả các bạn cùng lớp của chúng tôi ở trường trung học.)*

Đáp án: classmates

20. recording**Kiến thức:** Từ vựng – từ loại**Giải thích:**

Cụm danh từ “a _____ studio” => vị trí trống cần danh từ để bổ nghĩa cho danh từ “studio”

record (v): thu âm, ghi lại

recording (n): việc thu âm

If you want to make a podcast, you should go to a **recording** studio to avoid noises from the outside.

(Nếu muốn làm podcast, bạn nên đến phòng thu âm để tránh những tạp âm từ bên ngoài.)

Đáp án: recording

Bài nghe:

Reporter: Good morning, everyone. Welcome to our podcast, episode 15. Today, we're going to listen to a man who's just been back home from a long journey to Finland. And his name is Robert.

Robert: Hello everyone, thanks for having me.

Reporter: You're welcome, Robert. So, can you tell a little bit about your trip to Finland?

Robert: Well, it was actually a hiking trip in Finland, and I've just come back from there. Three of my friends from university invited me to join them on hike which lasted for 8 days. We started at weekend. The walk is called the Bear Trail and it is in the Oulanka National Park in north-eastern Finland. It's a beautiful walk through the wilderness and across rivers and lakes. The local communities here always try to conserve nature, so the environment is very fresh.

Reporter: So where did you stay?

Robert: We stayed at campsites and carried clothes, food, and tents on our back. I loved the incredibly clear air, the beautiful views, and the sounds of nature. In my opinion, it is perfect for anyone who wants to start long distance walking as the path is almost completely flat. Just try not to fill your backpack up with things you don't need. Oh, and also, try not to litter. You can take the rubbish with you to keep the environment clean.

Tạm dịch bài nghe:

Phóng viên: Chào buổi sáng mọi người. Chào mừng đến với podcast của chúng tôi, tập 15. Hôm nay, chúng ta sẽ lắng nghe tâm sự của một người đàn ông vừa trở về nhà sau một chuyến hành trình dài đến Phần Lan. Và tên anh ấy là Robert.

Robert: Xin chào mọi người, cảm ơn vì đã mời tôi.

Phóng viên: Không có gì, Robert. Vậy bạn có thể kể một chút về chuyến đi Phần Lan của mình được không?

Robert: Chà, thực ra đó là một chuyến đi bộ đường dài ở Phần Lan, và tôi vừa trở về từ đó. Ba người bạn của tôi từ trường đại học đã mời tôi tham gia cùng họ trong chuyến đi bộ kéo dài 8 ngày. Chúng tôi bắt đầu vào cuối tuần. Con đường đi bộ được gọi là Bear Trail và nó nằm trong Công viên Quốc gia Oulanka ở phía đông bắc Phần Lan. Đó là một cuộc đi bộ tuyệt đẹp qua vùng hoang dã và băng qua sông và hồ. Cộng đồng địa phương ở đây luôn cố gắng bảo tồn thiên nhiên nên môi trường rất trong lành.

Phóng viên: Vậy bạn đã ở đâu?

Robert: Chúng tôi ở tại các điểm cắm trại và mang theo quần áo, thức ăn và lều trên lưng. Tôi thích không khí trong lành đến khó tin này, cảnh đẹp và âm thanh của thiên nhiên. Theo tôi, nó là hoàn hảo cho bất cứ ai muốn bắt đầu đi bộ đường dài vì con đường gần như hoàn toàn bằng phẳng. Chỉ cần cố gắng không nhét đầy ba lô của bạn với những thứ bạn không cần. Ồ, và ngoài ra, cố gắng không xả rác. Bạn có thể mang rác theo để giữ cho môi trường sạch sẽ.

21. B**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Chuyến đi bộ đường dài ở Phần Lan diễn ra trong _____.

- A. ba ngày
- B. tám ngày
- C. một tuần
- D. ba tuần

Thông tin: Three of my friends from university invited me to join them on hike which lasted for 8 days.*(Ba người bạn của tôi từ trường đại học đã mời tôi tham gia cùng họ trong chuyến đi bộ kéo dài 8 ngày.)*

Chọn B

22. A**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Robert đã đi dạo trong Công viên Quốc gia Oulanka, thuộc _____ của Phần Lan.

- A. Đông Bắc
- B. Tây Nam
- C. Đông Nam
- D. Tây Bắc

Thông tin: The walk is called the Bear Trail and it is in the Oulanka National Park in north-eastern Finland.*(Con đường đi bộ được gọi là Bear Trail và nó nằm trong Công viên Quốc gia Oulanka ở phía đông bắc Phần Lan.)*

Chọn A

23. C**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Môi trường ở đó rất trong lành vì _____.

- A. con đường rất bằng phẳng
- B. không khí vô cùng trong lành
- C. người dân địa phương luôn cố gắng bảo vệ thiên nhiên
- D. Robert đã mang rác theo mình

Thông tin: The local communities here always try to conserve nature, so the environment is very fresh.*(Cộng đồng địa phương ở đây luôn cố gắng bảo tồn thiên nhiên nên môi trường rất trong lành.)*

Chọn C

24. D**Kiến thức:** Nghe hiểu

Giải thích:

Điều gì không được đề cập đến như những gì Robert yêu thích về chuyến đi?

- A. cảnh đẹp
- B. không khí trong lành
- C. âm thanh của thiên nhiên
- D. động vật

Thông tin: I loved the incredibly clear air, the beautiful views, and the sounds of nature.

(Tôi thích không khí trong lành đến khó tin này, cảnh đẹp và âm thanh của thiên nhiên.)

Chọn D

25. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Robert đã đưa ra lời khuyên gì cho những người muốn thực hiện một chuyến đi bộ đường dài?

- A. Nhét đầy ba lô của bạn với những thứ không cần thiết
- B. Xả rác ra môi trường
- C. Đi theo con đường bằng phẳng
- D. Giữ vệ sinh môi trường

Thông tin: You can take the rubbish with you to keep the environment clean.

(Bạn có thể mang rác theo để giữ cho môi trường sạch sẽ.)

Chọn D

Bài đọc:

How to buy clothes responsibly?

When you buy clothes, there are four ways that you should consider becoming a responsible buyer.

- A. Shop locally.** You may have to pay a bit more for local brands but it's good to support local producers. Although famous branded products which are sold in international chain stores are often cheaper, the workers that made these products typically work in poor working conditions and are paid low salaries. You should avoid these brands.
- B. Make a list.** When you go shopping, try not to buy unnecessary clothes by making a list of things that you really need. When you feel like buying another T-shirt, pause before taking out your wallet and look at your list. If it's not on the list, don't buy it. Or you can tell the shop assistant to put it away for you.
- C. Choose natural materials.** Nylon or polyester fabrics will harm the environment. You can choose to buy clothes that are made from natural material like wool instead. Besides, you should also look for brands that use recycled products.
- D. Go for second-hand goods.** If you shop in a charity shop, not only can you conserve the environment, but you'll get something original, unlike other products that are mostly seen in chain stores.

Tạm dịch:

Làm thế nào để mua quần áo một cách có trách nhiệm?

Khi mua quần áo, có bốn cách bạn nên xem xét để trở thành người mua hàng có trách nhiệm.

A. Mua sắm tại địa phương. Bạn có thể phải trả nhiều hơn một chút cho các thương hiệu địa phương nhưng thật tốt khi hỗ trợ các nhà sản xuất địa phương. Mặc dù các sản phẩm có thương hiệu nổi tiếng được bán trong các chuỗi cửa hàng quốc tế thường rẻ hơn, nhưng công nhân làm ra những sản phẩm này thường phải làm việc trong điều kiện làm việc tồi tệ và được trả lương thấp. Bạn nên tránh những thương hiệu này.

B. Lập danh sách. Khi bạn đi mua sắm, cố gắng không mua quần áo không cần thiết bằng cách lập danh sách những thứ bạn thực sự cần. Khi bạn muốn mua một chiếc áo phông khác, hãy ngừng ngay trước khi rút ví ra và xem danh sách của mình. Nếu nó không có trong danh sách, đừng mua nó. Hoặc bạn có thể nói với nhân viên cửa hàng là cắt nó đi.

C. Chọn chất liệu tự nhiên. Vải nylon hoặc polyester sẽ gây hại cho môi trường. Thay vào đó, bạn có thể chọn mua quần áo làm từ chất liệu tự nhiên như len. Bên cạnh đó, bạn cũng nên tìm kiếm những thương hiệu sử dụng sản phẩm tái chế.

D. Đi mua đồ cũ. Nếu bạn mua sắm tại một cửa hàng từ thiện, bạn không chỉ có thể bảo vệ môi trường mà còn nhận được những thứ nguyên gốc, không giống như các sản phẩm khác hầu như chỉ thấy trong các chuỗi cửa hàng.

26. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Local brands may be more expensive than products that are in international chain stores.

(Các thương hiệu địa phương có thể đắt hơn các sản phẩm có trong chuỗi cửa hàng quốc tế.)

Thông tin: You may have to pay a bit more for local brands but it's good to support local producers.

(Bạn có thể phải trả nhiều hơn một chút cho các thương hiệu địa phương nhưng thật tốt khi hỗ trợ các nhà sản xuất địa phương.)

Chọn T

27. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Workers that create products in international chain stores often receive low salaries.

(Công nhân tạo ra sản phẩm trong chuỗi cửa hàng quốc tế thường nhận được mức lương thấp.)

Thông tin: Although famous branded products which are sold in international chain stores are often cheaper, the workers that made these products typically work in poor working conditions and are paid low salaries.

(Mặc dù các sản phẩm có thương hiệu nổi tiếng được bán trong các chuỗi cửa hàng quốc tế thường rẻ hơn, nhưng công nhân làm ra những sản phẩm này thường phải làm việc trong điều kiện làm việc tồi tệ và được trả lương thấp.)

Chọn T

28. F**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Making a list when shopping can help you to buy unnecessary things.

(Lập danh sách khi mua sắm có thể giúp bạn mua những thứ không cần thiết.)

Thông tin: When you go shopping, try not to buy unnecessary clothes by making a list of things that you really need.

(Khi bạn đi mua sắm, cố gắng không mua quần áo không cần thiết bằng cách lập danh sách những thứ bạn thực sự cần.)

Chọn F

29. F**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

We should not buy recycled products because it will harm the environment.

(Chúng ta không nên mua sản phẩm tái chế vì nó sẽ gây hại cho môi trường.)

Thông tin: Besides, you should also look for brands that use recycled products.

(Bên cạnh đó, bạn cũng nên tìm kiếm những thương hiệu sử dụng sản phẩm tái chế.)

Chọn F

30. T**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Buying clothes in a charity shop can help you get an original piece of clothes.

(Mua quần áo trong một cửa hàng từ thiện có thể giúp bạn có được một bộ quần áo nguyên gốc.)

Thông tin: If you shop in a charity shop, not only can you conserve the environment, but you'll get something original, unlike other products that are mostly seen in chain stores.

(Nếu bạn mua sắm tại một cửa hàng từ thiện, bạn không chỉ có thể bảo vệ môi trường mà còn nhận được những thứ nguyên gốc, không giống như các sản phẩm khác hầu như chỉ thấy trong các chuỗi cửa hàng.)

Chọn T

31. D**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

D. Dear Sir or Madam,

(Gửi ông hoặc bà,)

Chọn D

32. B**Kiến thức:** Đọc hiểu

Giải thích:

B. I am writing to complain about the product that I bought from your company.

(Tôi viết thư này để khiếu nại về sản phẩm mà tôi đã mua từ quý công ty.)

Chọn B

33. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

C. Last week, I ordered a dress from a local store in Hanoi and paid for them online. However, when I received the dress the next day, it had a hole on the back. I was very sad, so I tried to contact the website, but no one answered me. I waited a few days then I tried to contact the hotline again, but it did not work.

(Tuần trước, tôi đã đặt mua một chiếc váy từ một cửa hàng địa phương ở Hà Nội và thanh toán trực tuyến. Tuy nhiên, khi tôi nhận được chiếc váy vào ngày hôm sau, nó đã bị thủng một lỗ ở phía sau. Tôi đã rất buồn, vì vậy tôi đã cố gắng liên hệ với trang web, nhưng không ai trả lời tôi. Tôi đợi vài ngày rồi thử liên hệ lại với đường dây nóng nhưng không được.)

Chọn C

34. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

A. Yesterday, a man finally called me back and told me that I could not return the dress because it had been over 3 days since I received it. I carefully explained to him but he did not listen.

(Hôm qua, một người đàn ông cuối cùng đã gọi lại cho tôi và nói với tôi rằng tôi không thể trả lại chiếc váy vì đã hơn 3 ngày kể từ khi tôi nhận được nó. Tôi đã cẩn thận giải thích cho anh ấy hiểu nhưng anh ấy không nghe.)

Chọn A

35. E

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

E. I am very disappointed with your service. I would be grateful if I could receive a full refund for the dress.

(Tôi rất thất vọng với dịch vụ của công ty. Tôi sẽ rất biết ơn nếu tôi có thể nhận được khoản hoàn trả đầy đủ cho chiếc váy.)

Chọn E

Bức thư hoàn chỉnh:

Dear Sir or Madam,

I am writing to complain about the product that I bought from your company.

Last week, I ordered a dress from a local store in Hanoi and paid for them online. However, when I received the dress the next day, it had a hole on the back. I was very sad, so I tried to contact the website, but no one answered me. I waited a few days then I tried to contact the hotline again, but it did not work.

Yesterday, a man finally called me back and told me that I could not return the dress because it had been over 3 days since I received it. I carefully explained to him but he did not listen.

I am very disappointed with your service. I would be grateful if I could receive a full refund for the dress.

Yours faithfully,

A. Tucker

Tạm dịch:

Gửi ông hoặc bà,

Tôi viết thư này để khiếu nại về sản phẩm mà tôi đã mua từ quý công ty.

Tuần trước, tôi đã đặt mua một chiếc váy từ một cửa hàng địa phương ở Hà Nội và thanh toán trực tuyến.

Tuy nhiên, khi tôi nhận được chiếc váy vào ngày hôm sau, nó đã bị thủng một lỗ ở phía sau. Tôi đã rất buồn, vì vậy tôi đã cố gắng liên hệ với trang web, nhưng không ai trả lời tôi. Tôi đợi vài ngày rồi thử liên hệ lại với đường dây nóng nhưng không được.

Hôm qua, một người đàn ông cuối cùng đã gọi lại cho tôi và nói với tôi rằng tôi không thể trả lại chiếc váy vì đã hơn 3 ngày kể từ khi tôi nhận được nó. Tôi đã cẩn thận giải thích cho anh ấy hiểu nhưng anh ấy không nghe.

Tôi rất thất vọng với dịch vụ của công ty. Tôi sẽ rất biết ơn nếu tôi có thể nhận được khoản hoàn trả đầy đủ cho chiếc váy.

Trân trọng,

A. Tucker

36.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Danh từ “this village” (ngôi làng này) => danh từ chỉ vật có chứa “this” => dùng mệnh đề quan hệ không xác định

Đại từ quan hệ “which” thay thế cho danh từ chỉ vật, đóng vai trò làm chủ ngữ

I grew up in this village. It lies next to a beautiful river.

(Tôi lớn lên ở ngôi làng này. Nó nằm cạnh một dòng sông xinh đẹp.)

Đáp án: **I grew up in this village, which lies next to a beautiful river.**

(Tôi lớn lên ở ngôi làng này, cái ngôi làng mà nằm bên cạnh một dòng sông xinh đẹp.)

37.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Câu tường thuật câu mệnh lệnh: S + told + O + to V nguyên thể

Đổi đại từ “me” => “her”, “you” => “we”

Lùi thì hiện tại đơn => quá khứ đơn

‘Buy me some vegetables and cheese when you get to the supermarket.’, Linh said to us.

(‘Mua cho tớ ít rau và phô mai khi các bạn đến siêu thị nhé.’ Linh nói với chúng tôi.)

Đáp án: **Linh told us to buy her some vegetables and cheese when we got to the supermarket.**

(Linh bảo chúng tôi mua cho cô ấy một ít rau và phô mai khi chúng tôi đến siêu thị.)

38.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Câu bị động thì hiện tại tiếp diễn: S số ít + are + being + P2

They are building a new sports field near the post office.

(Họ đang xây dựng một sân thể thao mới gần bưu điện.)

Đáp án: **A new sports field is being built near the post office.**

(Một sân thể thao mới đang được xây dựng gần bưu điện.)

39.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Cấu trúc: S + make + something + V nguyên thể: ... khiến cái gì làm sao

die of + something: chết vì cái gì

Water pollution has made many aquatic animals die.

(Ô nhiễm nguồn nước đã khiến nhiều động vật thủy sinh chết.)

Đáp án: **Many aquatic animals have died of water pollution.**

(Nhiều động vật thủy sinh đã chết vì ô nhiễm nước.)

40.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Câu bị động thì quá khứ đơn: S số ít + was + P2

Yesterday, somebody stole my laptop.

(Hôm qua, ai đó đã lấy cắp máy tính xách tay của tôi.)

Đáp án: **My laptop was stolen yesterday.**

(Máy tính xách tay của tôi đã bị lấy cắp ngày hôm qua.)

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 10 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. A. psychology B. jump C. respect D. product
 2. A. knot B. know C. knife D. key

II. Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

3. A. present B. medical C. designer D. exotic
 4. A. production B. pollution C. location D. organize

III. Choose the best option (A, B, C or D) to complete each of the following sentences.

5. This morning Hannah asked me if I _____ tired because I stayed up all night yesterday.
 A. was B. have been C. had been D. would be
6. Our teacher, Mrs. Grande, has been checking our homework in the _____ for the whole morning before he goes to our classroom.
 A. school hall B. lab C. library D. staff room
7. One of the best ways to conserve the environment is to _____ energy use.
 A. consume B. increase C. limit D. protect
8. Yesterday, my friend and I went to a _____ to buy some friendship bracelets.
 A. charity shop B. jeweller's C. butcher's D. stationer's
9. _____ my classmates have passed the test successfully.
 A. No one B. None of C. Not any D. None
10. My mom is very nice. She always approves _____ me having some friends over.
 A. with B. about C. of D. in
11. The statue is constructed in the town square to _____ those who built the city.
 A. commemorate B. celebrate C. worship D. decorate
12. The government should offer _____ in remote places in the nation such as the mountainous areas.
 A. energy use B. medical care C. used items D. waste
13. If there _____ pollution in this area, the local communities could organize some ecotours to attract visitors from all over the world.
 A. was B. were C. was not D. were not
14. My grandparents live in a huge building _____ was built 50 years ago.
 A. which B. where C. it D. when
15. Do you have _____ clothes to donate to the charity shop nearby our house?
 A. many B. a little C. some D. any

IV. Write the correct forms of the words in brackets.

16. The three children had been lost in the _____ in 2 days before the police found them. (WILD)

17. Many students in the world are silently struggling with _____ disorders without their parents' support. (LEARN)

18. Environmental _____ has been becoming a big problem that many countries in the world are having. (PROTECT)

19. I love buying designer clothes because they make me look _____. (beauty)

20. Many people think that _____ products are of better quality than no-name products. (BRAND)

V. You hear two friends, Pete and Amy, talking about their future. Listen and decide if the sentences are True (T) or False (F).

21. Pete has made plans for continuing his education after he leaves school.

22. Pete thinks he'd like to teach the subject he's best at.

23. Amy does not intend to take a year out after she leaves school.

24. Amy knows she will have to study a long time to qualify in her chosen job.

25. Pete thinks that Amy might have problems with her choice of career.

VI. Read the text and choose the best option (A, B, C or D) to complete each of the sentences below.

No more plastic bags

In 2011 a new law, the first of its kind in the UK, was passed in Wales. Shops were no longer allowed to give away free plastic bags to their customers. Instead, they had to charge a tax of 5p per bag, which was collected and given to charity. The results were amazing – within a year, the demand for supermarket bags fell by about ninety-six percent. The extra charge was enough to make Welsh shoppers change their habits and remember to take their own bags whenever they went shopping.

The tax was the result of a huge campaign, which was supported by a national newspaper, the Daily Mail, as well as various politicians and green campaigners. It is increasingly popular too. When it was introduced, it was supported by about fifty-nine percent of the Welsh population, but after only six months the figure was seventy percent.

There is no doubt that plastic bags are bad news for the environment. Every year in the UK about eighteen billion (18,000,000,000) plastic bags are given away by supermarkets – that's about 290 bags per person. Most of them end up in landfill sites, where they remain for hundreds of years, polluting the environment. Wildlife is affected too. For example, every year a million seabirds die when they mistake bags floating on the sea for food.

All this is bad enough, but plastic bags damage the environment in other ways too. Before they reach the shops, they have already travelled thousands of miles – most of them are made in China or India and then shipped to countries in Europe, including the UK. Then, when they have been used (for an average of twenty minutes each) and thrown away, they are often shipped back again, because we are running out of space here. The solution to this problem is obvious – stop producing so many plastic bags, and stop giving them away – but shoppers in the UK have been very slow to change their ways. However, the success of the Welsh tax

shows that it is possible to change people's shopping habits. According to researchers from Cardiff University, part of the reason for the popularity of the tax is that the money goes to charity, not the government. Certainly, hundreds of thousands of pounds have been raised since the tax was introduced. The money has gone to a variety of good causes, including local children's charities and the RSPB (the Royal Society for the Protection of Birds).

It is safe to conclude that the plastic bag tax has brought positive change to Wales.

26. In 2011, _____.

- A. Welsh shops stopped giving away free plastic bags
- B. Welsh shops stopped selling plastic bags
- C. plastic bags were made illegal in Wales
- D. Welsh shoppers stopped using plastic bags

27. Every year in the UK 18 billion plastic supermarket bags _____.

- A. are eaten by birds
- B. are used
- C. go to landfill sites
- D. are bought by shoppers

28. Most plastic bags in the UK _____.

- A. are made locally
- B. are imported from the rest of Europe
- C. come from outside Europe
- D. are produced in Europe

29. The tax is popular in Wales because the money _____.

- A. helps the government
- B. goes to India and China
- C. goes to good causes
- D. is given to politicians

30. In this article, the author shows _____.

- A. no opinion
- B. sympathy to shoppers
- C. approval of the tax
- D. support for supermarkets

VII. Rearrange the given words to make complete sentences. Do not change the given words.

31. grateful / send / would / me / be / refund / the / for / product. / I / you / could / if / a

=> _____.

32. places / most / These / have / before. / are / tourists / visited / exotic / that / never

=> _____.

33. so / school, / Mai / struggles / with / to / it / concentrate / with / always / At / finds / she / homework / always

=> _____.

34. workshop / I / about / a / to / wrote / this / letter / enquire / a / morning.

=> _____.

35. Hung King. / who / offer / usually / flowers / People / pay / incense / go / this / respect / to / to / temple / and / to

=> _____.

VIII. Use the words in capitals to rewrite the sentences. Do not change the given word.

36. Hoa said, 'I got up very early this morning to go on a hiking trip.' (HAD)

=> _____.

37. Quan asked his friend, 'Where did you visit last weekend?' (KNOW)

=> _____.

38. They grow the sugar cane in three different regions. (IS)

=> _____.

39. She loves reading this book. It is about the life of a homeless man. (WHICH)

=> _____.

40. Tourists don't visit this destination very often. (IS)

=> _____.

-----**THE END**-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. D	11. A	16. wilderness	21. F	26. A
2. D	7. C	12. B	17. learning	22. T	27. B
3. B	8. B	13. D	18. protection	23. T	28.C
4. D	9. B	14. A	19. beautiful	24. T	29.C
5. A	10. C	15. D	20. branded	25. F	30. C

31. I would be grateful if you could send me a refund for the product.
32. These are exotic places that most tourists have never visited before.
33. At school, Mai finds it difficult to concentrate so she always struggles with her homework.
34. I wrote a letter to enquire about a workshop this morning.
35. People who go to this temple usually offer incense and flowers to pay respect to Hung King.
36. Hoa said she had got up very early that morning to go on a hiking trip.
37. Quan wanted to know where his friend had visited the week before.
38. The sugar cane is grown in three different regions.
39. She loves reading this book which is about the life of a homeless man.
40. This destination is not visited very often.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Cách phát âm “p”**Giải thích:**

- A. ppsychology /saɪ'kɒlədʒi/
- B. jump /dʒʌmp/
- C. respect /rɪ'spekt/
- D. product /'prɒdʌkt/

Phần gạch chân phương án A không được phát âm, còn lại phát âm là /p/.

Chọn A

2. D

Kiến thức: Cách phát âm “k”**Giải thích:**

- A. knot /nɒt/
- B. know /nəʊ/
- C. knife /naɪf/
- D. key /ki:/

Phần gạch chân phương án D được phát âm là /k/, còn lại không được phát âm.

Chọn D

3. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 và 3 âm tiết

Giải thích:

- A. present /prɪ'zent/
- B. medical /'medɪkl/
- C. designer /dɪ'zainə(r)/
- D. exotic /ɪg'zɒtɪk/

Phương án B có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm tiết 2.

Chọn B

4. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 và 3 âm tiết

Giải thích:

- A. production /prə'dʌkʃn/
- B. pollution /pə'lu:ʃn/
- C. location /ləʊ'keɪʃn/
- D. organize /'ɔ:gənaɪz/

Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm tiết 2.

Chọn D

5. A

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Câu tường thuật câu hỏi Yes/ No: S + asked + O + if/ whether + S + V (lùi thì)

Lùi thì hiện tại đơn => quá khứ đơn

Thì quá khứ đơn với động từ "be": S + was/ were + tính từ/ cụm danh từ/ ...

This morning Hannah asked me if I **was** tired because I stayed up all night yesterday.

(Sáng nay Hannah hỏi tôi có mệt không vì tôi đã thức cả đêm hôm qua.)

Chọn A

6. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. school hall (n): hội trường
- B. lab (n): phòng thí nghiệm
- C. library (n): thư viện
- D. staff room (n): phòng nhân viên

Our teacher, Mrs. Grande, has been checking our homework in the **staff room** for the whole morning before he goes to our classroom.

(Giáo viên của chúng tôi, cô Grande, đã kiểm tra bài tập về nhà của chúng tôi trong phòng giáo viên cả buổi sáng trước khi cô ấy đến lớp học của chúng tôi.)

Chọn D

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. consume (v): tiêu thụ

B. increase (v): tăng

C. limit (v): giới hạn, hạn chế

D. protect (v): bảo vệ

One of the best ways to conserve the environment is to **limit** energy use.

(Một trong những cách tốt nhất để bảo vệ môi trường là hạn chế sử dụng năng lượng.)

Chọn C

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. charity shop: cửa hàng từ thiện

B. jeweller's: tiệm kim hoàn

C. butcher's: cửa hàng thịt

D. stationer's: cửa hàng văn phòng phẩm

Yesterday, my friend and I went to a **jeweller's** to buy some friendship bracelets.

(Hôm qua, bạn tôi và tôi đến tiệm kim hoàn để mua một số vòng tay tình bạn.)

Chọn B

9. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. No one: Không một ai

B. None of + the/ tính từ sở hữu + N không đếm được/ N đếm được dạng số nhiều: Không ...

C. Not any => Không có dạng thức này

D. None: không ai/ cái gì

None of my classmates have passed the test successfully.

(Không ai trong số các bạn cùng lớp của tôi đã vượt qua bài kiểm tra thành công.)

Chọn B

10. C

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. with (prep): với

B. about (prep): về

C. of (prep): của => cụm động từ: approve of + somebody + V_ing: tán thành việc ai làm gì

D. in (prep): trong

My mom is very nice. She always approves **of** me having some friends over.

(Mẹ tôi rất tốt. Bà ấy luôn tán thành việc tôi có vài người bạn đến chơi.)

Chọn C

11. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. commemorate (v): kỉ niệm, tưởng nhớ

B. celebrate (v): kỉ niệm

C. worship (v): thờ cúng

D. decorate (v): trang trí

The statue is constructed in the town square to **commemorate** those who built the city.

(Bức tượng được xây dựng tại quảng trường thị trấn để tưởng nhớ những người đã xây dựng thành phố.)

Chọn A

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. energy use: việc sử dụng năng lượng

B. medical care: chăm sóc y tế

C. used items: vật đã qua sử dụng

D. waste: chất thải

The government should offer **medical care** in remote places in the nation such as the mountainous areas.

(Chính phủ nên cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế ở những nơi xa xôi trong cả nước như vùng núi.)

Chọn B

13. D

Kiến thức: Câu điều kiện

Giải thích:

Câu điều kiện loại 2: If + S + V_ed/ tra cột 2, S + would/ could/ might + V nguyên thể

Diễn tả 1 điều kiện trái với hiện tại, dẫn đến 1 kết quả trái với hiện tại

Mệnh đề If dùng động từ “be” thì cần chia “were”

If there **were not** pollution in this area, the local communities could organize some ecotours to attract visitors from all over the world.

(Nếu không có ô nhiễm trong khu vực này, cộng đồng địa phương có thể tổ chức một số tour du lịch sinh thái để thu hút du khách từ khắp nơi trên thế giới.)

Chọn D

14. A

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

A. which + V: thứ mà (dùng thay thế cho danh từ chỉ vật, đóng vai trò làm chủ ngữ)

B. where + S + V: nơi mà (dùng thay thế cho danh từ chỉ địa điểm)

C. it: nó

D. when + S + V: khi mà (dùng thay thế cho danh từ chỉ thời điểm)

Danh từ “a huge building” (một tòa nhà lớn) => danh từ chỉ vật

My grandparents live in a huge building **which** was built 50 years ago.

(Ông bà tôi sống trong một tòa nhà lớn cái mà được xây dựng cách đây 50 năm.)

Chọn A

15. D

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

A. many + N đếm được dạng số nhiều: nhiều

B. a little + N không đếm được: một ít

C. some + N đếm được dạng số nhiều/ N không đếm được: một vài (dùng trong câu mời mọc, đề nghị, khẳng định)

D. any + N đếm được dạng số nhiều/ N không đếm được: một vài (dùng trong câu phủ định, nghi vấn)

Danh từ “clothes” (quần áo) => danh từ dạng số nhiều

Do you have **any** clothes to donate to the charity shop nearby our house?

(Bạn có quần áo nào để quyên góp cho cửa hàng từ thiện gần nhà chúng tôi không?)

Chọn D

16. wilderness

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần danh từ

wild (adj): hoang dã

wilderness (n): nơi hoang vu, hoang dã

The three children had been lost in the **wilderness** in 2 days before the police found them.

(Ba đứa trẻ đã bị lạc trong vùng hoang dã trong 2 ngày trước khi cảnh sát tìm thấy chúng.)

Đáp án: wilderness

17. learning

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Cụm danh từ “_____ disorders” => cần điền danh từ bỏ nghĩa cho danh từ “disorders”

learn (v): học

learning (n): việc học

Many students in the world are silently struggling with **learning** disorders without their parents’ support.

(Nhiều học sinh trên thế giới đang âm thầm chống chọi với chứng rối loạn học tập mà không có sự hỗ trợ của cha mẹ.)

Đáp án: learning

18. protection

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Cụm danh từ “Environment _____” => cần điền danh từ

protect (v): bảo vệ

protection (n): sự bảo vệ

Environmental **protection** has been becoming a big problem that many countries in the world are having.

(Bảo vệ môi trường đã và đang trở thành vấn đề lớn mà nhiều quốc gia trên thế giới đang gặp phải.)

Đáp án: protection

19. beautiful

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Cụm: look + adj: trông làm sao

beauty (n): vẻ đẹp

beautiful (adj): đẹp

I love buying designer clothes because they make me look **beautiful**.

(Tôi thích mua quần áo hàng hiệu vì chúng khiến tôi trông thật xinh đẹp.)

Đáp án: beautiful

20. branded

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Cụm danh từ “_____ products” => cần tính từ bỏ nghĩa cho danh từ “products”

brand (n): thương hiệu, nhãn hiệu

branded (adj): có thương hiệu, có nhãn hiệu

Many people think that **branded** products are of better quality than no-name products.

(Nhiều người cho rằng hàng hoá có thương hiệu sẽ chất lượng hơn hàng hoá không có tên tuổi.)

Đáp án: branded

Bài nghe:

Pete: Hey, Amy, how are you doing?

Amy: Hey Pete. I'm OK. I was just thinking about when we leave school. Are you going to apply for university?

Pete: I don't know. I'm still thinking about it.

Amy: Well, what sort of job do you want in the future?

Pete: Hmm, I think I'd like to be a teacher.

Amy: What subject?

Pete: Hmm? Oh, History. It's my best subject by miles.

Amy: Well, if you want to teach you'll definitely need to go to university.

Pete: I know, but I'm not really sure yet. I think I'd like to take a year out and go travelling first.

Amy: Me too, you know I've always wanted to go to China. It's my dream.

Pete: China, cool. It's on my list of places to go!

Amy: Yes, well, I'll have to wait a while. I don't want to take any time off between school and university.

Pete: Why not?

Amy: Well, I want to be a vet. I've always wanted to work with animals. Ever since I can remember. Anyway, it takes six years to qualify. I mean, if I take a year off before I start, I'll be really old before I even finish the course.

Pete: Oh, right, yes, good point. Wow! A vet! That's cool. What subjects do you need to do that? Science, I suppose?

Amy: Yes, that's right. And Maths. That's my weakest subject.

Pete: Oh, you'll be fine.

Amy: Well, maybe. But I'd better get back to my books now, anyway. We've got an exam tomorrow, remember?

Pete: Yes, I remember. I'm on it. See you tomorrow.

Tạm dịch bài nghe:

Pete: *Này, Amy, bạn thế nào rồi?*

Amy: *Chào Pete. Tốt Ồn. Tôi chỉ nghĩ về thời điểm chúng ta rời trường. Bạn sẽ nộp đơn vào trường đại học chứ?*

Peter: *Tôi không biết. Tôi vẫn đang suy nghĩ về việc này.*

Amy: *Ồ, bạn muốn làm công việc gì trong tương lai?*

Pete: *Hmm, tôi nghĩ tôi muốn trở thành một giáo viên.*

Amy: *Môn học gì?*

Peter: *Hmm? À, Lịch sử. Đó là môn tôi học giỏi nhất.*

Amy: Chà, nếu bạn muốn dạy học thì chắc chắn bạn cần phải học đại học.

Pete: Tôi biết, nhưng tôi vẫn chưa thực sự chắc chắn. Tôi nghĩ tôi muốn nghỉ một năm và đi du lịch trước.

Amy: Tôi cũng vậy, bạn biết đấy, tôi luôn muốn đến Trung Quốc. Đó là ước mơ của tôi.

Pete: Trung Quốc hả, tuyệt. Nó nằm trong danh sách những nơi cần đến của tôi!

Amy: Ừ, tôi sẽ phải đợi thêm một thời gian nữa. Tôi không muốn có thời gian nghỉ nào giữa lúc học ở trường học và đại học.

Peter: Tại sao không?

Amy: À, tôi muốn trở thành bác sĩ thú y. Tôi luôn muốn làm việc với động vật. Kể từ lúc tôi có thể nhớ được. Dù sao thì phải mất sáu năm để đủ điều kiện. Ý tôi là, nếu tôi nghỉ một năm trước khi bắt đầu, tôi sẽ thực sự già trước khi kết thúc khóa học.

Pete: Ồ, đúng, ý kiến hay. Ồ! Một bác sĩ thú y! Điều đó thật tuyệt. Những môn học nào bạn cần để làm việc đó? Khoa học, tôi cho là vậy?

Amy: Ừ, đúng vậy. Và Toán. Đó là môn học yếu nhất của tôi.

Pete: Ồ, bạn sẽ ổn thôi.

Amy: Ừ, có thể. Nhưng dù sao thì tôi cũng nên quay lại với những cuốn sách của mình ngay bây giờ. Chúng ta có một bài kiểm tra vào ngày mai, nhớ không?

Pete: Có, tôi nhớ. Tôi đang học rồi. Hẹn gặp bạn ngày mai.

21. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Pete has made plans for continuing his education after he leaves school.

(Pete đã lên kế hoạch tiếp tục việc học của mình sau khi rời ghế nhà trường.)

Thông tin: Pete: I don't know. I'm still thinking about it.

(Tôi không biết. Tôi vẫn đang suy nghĩ về việc này.)

Chọn F

22. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Pete thinks he'd like to teach the subject he's best at.

(Pete nghĩ rằng anh ấy muốn dạy môn học mà anh ấy giỏi nhất.)

Thông tin: Pete: Hmm? Oh, History. It's my best subject by miles.

(Hmm? À, Lịch sử. Đó là môn tôi học giỏi nhất.)

Chọn T

23. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Amy does not intend to take a year out after she leaves school.

(Amy không có ý định nghỉ học một năm sau khi rời ghế nhà trường.)

Thông tin: Amy: Yes, well, I'll have to wait a while. I don't want to take any time off between school and university.

(Ừ, tớ sẽ phải đợi thêm một thời gian nữa. Tớ không muốn có thời gian nghỉ nào giữa lúc học ở trường học và đại học.)

Chọn T

24. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Amy knows she will have to study a long time to qualify in her chosen job.

(Amy biết cô ấy sẽ phải học rất lâu mới có thể đủ tư cách làm công việc mà cô ấy đã chọn.)

Thông tin: Amy: Well, I want to be a vet. I've always wanted to work with animals. Ever since I can remember. Anyway, it takes six years to qualify. I mean, if I take a year off before I start, I'll be really old before I even finish the course.

(À, tớ muốn trở thành bác sĩ thú y. Tớ luôn muốn làm việc với động vật. Kể từ lúc tớ có thể nhớ được. Dù sao thì phải mất sáu năm để đủ điều kiện. Ý tớ là, nếu tớ nghỉ một năm trước khi bắt đầu, tớ sẽ thực sự già trước khi kết thúc khóa học.)

Chọn T

25. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Pete thinks that Amy might have problems with her choice of career.

(Pete nghĩ rằng Amy có thể gặp vấn đề với sự lựa chọn nghề nghiệp của mình.)

Thông tin: Pete: Oh, you'll be fine.

(Ồ, bạn sẽ ổn thôi.)

Chọn F

Bài đọc:

No more plastic bags

In 2011 a new law, the first of its kind in the UK, was passed in Wales. Shops were no longer allowed to give away free plastic bags to their customers. Instead, they had to charge a tax of 5p per bag, which was collected and given to charity. The results were amazing – within a year, the demand for supermarket bags fell by about ninety-six percent. The extra charge was enough to make Welsh shoppers change their habits and remember to take their own bags whenever they went shopping.

The tax was the result of a huge campaign, which was supported by a national newspaper, the Daily Mail, as well as various politicians and green campaigners. It is increasingly popular too. When it was introduced, it

was supported by about fifty-nine percent of the Welsh population, but after only six months the figure was seventy percent.

There is no doubt that plastic bags are bad news for the environment. Every year in the UK about eighteen billion (18,000,000,000) plastic bags are given away by supermarkets – that’s about 290 bags per person. Most of them end up in landfill sites, where they remain for hundreds of years, polluting the environment. Wildlife is affected too. For example, every year a million seabirds die when they mistake bags floating on the sea for food.

All this is bad enough, but plastic bags damage the environment in other ways too. Before they reach the shops, they have already travelled thousands of miles – most of them are made in China or India and then shipped to countries in Europe, including the UK. Then, when they have been used (for an average of twenty minutes each) and thrown away, they are often shipped back again, because we are running out of space here. The solution to this problem is obvious – stop producing so many plastic bags, and stop giving them away – but shoppers in the UK have been very slow to change their ways. However, the success of the Welsh tax shows that it is possible to change people’s shopping habits. According to researchers from Cardiff University, part of the reason for the popularity of the tax is that the money goes to charity, not the government. Certainly, hundreds of thousands of pounds have been raised since the tax was introduced. The money has gone to a variety of good causes, including local children’s charities and the RSPB (the Royal Society for the Protection of Birds).

It is safe to conclude that the plastic bag tax has brought positive change to Wales.

Tạm dịch:

Không còn túi nhựa

Năm 2011, một luật mới, luật đầu tiên thuộc loại này ở Anh, đã được thông qua ở Wales. Các cửa hàng không còn được phép phát túi nhựa miễn phí cho khách hàng của họ. Thay vào đó, họ phải tính thuế 5p mỗi túi, số tiền này được thu và làm từ thiện. Kết quả thật đáng kinh ngạc - trong vòng một năm, nhu cầu về túi siêu thị đã giảm khoảng 96%. Khoản phụ phí đủ để khiến những người mua sắm xứ Wales thay đổi thói quen và nhớ mang theo túi của mình mỗi khi đi mua sắm.

Loại thuế này là kết quả của một chiến dịch lớn, được hỗ trợ bởi một tờ báo quốc gia, Daily Mail, cũng như nhiều chính trị gia và nhà vận động xanh. Nó cũng ngày càng phổ biến. Khi nó được giới thiệu, nó đã được khoảng 59% dân số xứ Wales ủng hộ, nhưng chỉ sau sáu tháng, con số này đã là 70%.

Không có nghi ngờ rằng túi nhựa là tin xấu cho môi trường. Mỗi năm ở Vương quốc Anh có khoảng mười tám tỷ (18.000.000.000) túi nhựa được các siêu thị phát đi – tức là khoảng 290 túi mỗi người. Hầu hết trong số chúng kết thúc tại các bãi chôn lấp, nơi chúng tồn tại hàng trăm năm, gây ô nhiễm môi trường. Động vật hoang dã cũng bị ảnh hưởng. Ví dụ, mỗi năm có một triệu con chim biển chết khi chúng nhầm những chiếc túi trôi nổi trên biển là thức ăn.

Tất cả những điều này đã đủ tồi tệ, nhưng túi nhựa cũng gây hại cho môi trường theo những cách khác. Trước khi đến các cửa hàng, chúng đã đi hàng nghìn dặm – hầu hết chúng được sản xuất tại Trung Quốc hoặc Ấn

Độ và sau đó được vận chuyển đến các nước ở châu Âu, bao gồm cả Vương quốc Anh. Sau đó, khi chúng đã được sử dụng (trung bình 20 phút mỗi cái) và bị vứt đi, chúng thường được vận chuyển trở lại nơi ban đầu vì không còn đủ chỗ cho chúng ở đây.

Giải pháp cho vấn đề này là rõ ràng – ngừng sản xuất quá nhiều túi nhựa và ngừng cho đi – nhưng những người mua sắm ở Anh đã rất chậm thay đổi cách họ mua hàng. Tuy nhiên, thành công của thuế xứ Wales cho thấy có thể thay đổi thói quen mua sắm của người dân. Theo các nhà nghiên cứu từ Đại học Cardiff, một phần lý do cho sự phổ biến của thuế là tiền được dùng cho tổ chức từ thiện chứ không phải chính phủ. Chắc chắn, hàng trăm ngàn bảng Anh đã được huy động kể từ khi thuế được áp dụng. Số tiền này đã được chuyển đến nhiều mục đích chính đáng, bao gồm các tổ chức từ thiện dành cho trẻ em địa phương và RSPB (Hiệp hội bảo vệ các loài chim Hoàng gia).

Có thể kết luận chắc chắn rằng thuế túi nhựa đã mang lại thay đổi tích cực cho xứ Wales.

26. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Trong năm 2011, _____.

- A. các cửa hàng ở xứ Wales đã ngừng phát túi nhựa miễn phí
- B. các cửa hàng ở xứ Wales ngừng bán túi nhựa
- C. túi nhựa đã bị coi là bất hợp pháp ở xứ Wales
- D. người mua sắm xứ Wales ngừng sử dụng túi nhựa

Thông tin: Shops were no longer allowed to give away free plastic bags to their customers.

(Các cửa hàng không còn được phép phát túi nhựa miễn phí cho khách hàng của họ.)

Chọn A

27. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Mỗi năm ở Anh 18 tỷ túi nhựa siêu thị _____.

- A. bị chim ăn
- B. được sử dụng
- C. đi đến bãi rác
- D. được mua bởi người mua hàng

Thông tin: Every year in the UK about eighteen billion (18,000,000,000) plastic bags are given away by supermarkets – that’s about 290 bags per person.

(Mỗi năm ở Vương quốc Anh có khoảng mười tám tỷ (18.000.000.000) túi nhựa được các siêu thị phát đi – tức là khoảng 290 túi mỗi người.)

Chọn B

28. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Hầu hết các túi nhựa ở Anh _____.

- A. được sản xuất tại địa phương
- B. được nhập khẩu từ phần còn lại của Châu Âu
- C. đến từ bên ngoài Châu Âu
- D. được sản xuất ở Châu Âu

Thông tin: Before they reach the shops, they have already travelled thousands of miles – most of them are made in China or India and then shipped to countries in Europe, including the UK.

(Trước khi đến các cửa hàng, chúng đã đi hàng nghìn dặm – hầu hết chúng được sản xuất tại Trung Quốc hoặc Ấn Độ và sau đó được vận chuyển đến các nước ở châu Âu, bao gồm cả Vương quốc Anh.)

Chọn C

29. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Loại thuế này phổ biến ở xứ Wales vì số tiền _____.

- A. giúp chính phủ
- B. đi đến Ấn Độ và Trung Quốc
- C. được chuyển đến nhiều mục đích chính đáng
- D. được trao cho các chính trị gia

Thông tin: The money has gone to a variety of good causes, including local children's charities and the RSPB (the Royal Society for the Protection of Birds).

(Số tiền này đã được chuyển đến nhiều mục đích chính đáng, bao gồm các tổ chức từ thiện dành cho trẻ em địa phương và RSPB (Hiệp hội bảo vệ các loài chim Hoàng gia).)

Chọn C

30. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Trong bài viết này, tác giả cho thấy _____.

- A không có ý kiến
- B. thiện cảm với người mua hàng
- C. tán thành thuế
- D. hỗ trợ cho siêu thị

Thông tin: It is safe to conclude that the plastic bag tax has brought positive change to Wales.

(Có thể kết luận chắc chắn rằng thuế túi nhựa đã mang lại thay đổi tích cực cho xứ Wales.)

Chọn C

31.

Kiến thức: Câu điều kiện**Giải thích:**Câu điều kiện loại 2: If + S + V_{ed}/ tra cột 2, S + would/ could/ might + V nguyên thể

Diễn tả 1 điều kiện trái với hiện tại, dẫn đến 1 kết quả trái với hiện tại

Đáp án: **I would be grateful if you could send me a refund for the product.***(Tôi sẽ biết ơn nếu bạn có thể gửi cho tôi khoản tiền hoàn lại cho sản phẩm.)*

32.

Kiến thức: Câu mệnh đề quan hệ**Giải thích:**Danh từ “exotic places” (*những nơi kỳ lạ*) => danh từ chỉ vật

Đại từ quan hệ “that” thay thế cho danh từ chỉ vật, đóng vai trò làm tân ngữ

Thì hiện tại hoàn thành: S số nhiều + have + never + P2

Diễn tả kinh nghiệm

Đáp án: **These are exotic places that most tourists have never visited before.***(Đây là những nơi kỳ lạ mà hầu hết khách du lịch chưa từng đến thăm trước đây.)*

33.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản**Giải thích:**

Cấu trúc: S số ít + finds + something + adj: Ai đó thấy cái gì làm sao

Cấu trúc: S + V + so + S + V: vì vậy ... (chỉ kết quả)

Đáp án: **At school, Mai finds it difficult to concentrate so she always struggles with her homework.***(Ở trường, Mai khó tập trung nên luôn vật lộn với bài tập về nhà.)*

34.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản**Giải thích:**Thì quá khứ đơn: S + V_{ed}/ tra cột 2

Diễn tả 1 hành động đã xảy ra trong quá khứ

cấu trúc: enquire about something: hỏi về cái gì

Đáp án: **I wrote a letter to enquire about a workshop this morning.***(Tôi đã viết một lá thư để hỏi về một hội thảo sáng nay.)*

35.

Kiến thức: Câu mệnh đề quan hệ**Giải thích:**Danh từ “people” (*mọi người*) => danh từ chỉ người

Đại từ quan hệ “who” thay thế cho danh từ chỉ người, đóng vai trò làm chủ ngữ

Thì hiện tại đơn: S số nhiều + V nguyên thể

Diễn tả việc làm thường xuyên

Đáp án: **People who go to this temple usually offer incense and flowers to pay respect to Hung King.**

(Những người đến ngôi đền này thường dâng hương và hoa để tỏ lòng thành kính với Vua Hùng.)

36.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Câu tường thuật: S + said + (that) + S + V lùi thì

Lùi thì: quá khứ đơn => quá khứ hoàn thành

Thì quá khứ hoàn thành: S + had + P2

Đổi đại từ "I" => "she", "this morning" => "that morning"

Hoa said, 'I got up very early this morning to go on a hiking trip.'

(Hoa nói, 'Sáng nay tôi dậy rất sớm để đi bộ đường dài.')

Đáp án: **Hoa said she had got up very early that morning to go on a hiking trip.**

(Hoa nói cô ấy đã dậy rất sớm sáng hôm đó để đi bộ đường dài.)

37.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Câu tường thuật câu hỏi có từ để hỏi: S + wanted to know + từ để hỏi + S + V lùi thì

Lùi thì: quá khứ đơn => quá khứ hoàn thành

Thì quá khứ hoàn thành: S + had + P2

Đổi đại từ "you" => "his friend", "last weekend" => "the weekend before"

Quan asked his friend, 'Where did you visit last weekend?'

(Quan hỏi bạn của anh ấy: 'Cuối tuần rồi bạn đi đâu?')

Đáp án: **Quan wanted to know where his friend had visited the week before.**

(Quan muốn biết tuần trước bạn mình đã đến thăm nơi nào.)

38.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Câu bị động thì hiện tại đơn: S số ít + is + P2

They grow the sugar cane in three different regions.

(Họ trồng mía ở ba vùng khác nhau.)

Đáp án: **The sugar cane is grown in three different regions.**

(Mía được trồng ở ba vùng khác nhau.)

39.

Kiến thức: Câu mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Danh từ “this book” (*cuốn sách này*) => danh từ chỉ vật

Đại từ quan hệ “which” thay thế cho danh từ chỉ vật, đóng vai trò làm chủ ngữ

She loves reading this book. It is about the life of a homeless man.

(*Cô ấy thích đọc cuốn sách này. Đó là về cuộc sống của một người đàn ông vô gia cư.*)

Đáp án: **She loves reading this book which is about the life of a homeless man.**

(*Cô ấy thích đọc cuốn sách này nó nói về cuộc sống của một người đàn ông vô gia cư.*)

40.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Câu bị động thì hiện tại đơn: S số ít + is + not + P2

Tourists don't visit this destination very often.

(*Khách du lịch không thường xuyên ghé thăm điểm đến này.*)

Đáp án: **This destination is not visited very often.**

(*Điểm đến này không được ghé thăm thường xuyên.*)